

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

**ĐỒ CÔNG BÌNH**

**ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN VÂN HỒ, TỈNH  
SƠN LA**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN**

**SƠN LA, NĂM 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

**ĐỒ CÔNG BÌNH**

**ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN VÂN HỒ, TỈNH  
SƠN LA**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam**

**Mã số: 822 01 02**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN**

**Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Nguyễn Văn Khang**

**SƠN LA, NĂM 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả đưa ra trong luận văn là trung thực và chưa được ai công bố trong bất cứ một công trình nào.

*Sơn La, ngày tháng năm 2017*

***Đỗ Công Bình***

## LỜI CẢM ƠN

*Luận văn này hoàn thành dưới sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của GS.TS Nguyễn Văn Khang. Em xin gửi đến thầy lời cảm ơn sâu sắc.*

*Luận văn là kết quả của quá trình học tập và nghiên cứu, em xin bày tỏ lòng biết ơn đến những Thầy giáo, Cô giáo đã giảng dạy các chuyên đề cho Lớp Cao học Ngôn ngữ K4 - Trường Đại học Tây Bắc.*

*Tôi xin gửi lời cảm ơn tới các cán bộ, chuyên viên Ban Tuyên giáo huyện ủy Vân Hồ, phòng Văn Hóa Thông tin Huyện Vân Hồ, các đồng chí lãnh đạo và bà con nhân dân của 14 xã trong huyện đã giúp đỡ tôi nhiệt tình trong quá trình thực hiện luận văn.*

*Sơn La, ngày tháng năm 2017*

*Tác giả luận văn*

***Đỗ Công Bình***

## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI.....	1
2. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ.....	2
3. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU.....	5
4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	5
5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	6
6. Ý NGHĨA CỦA LUẬN VĂN.....	6
7. CẤU TRÚC CỦA LUẬN VĂN.....	6
Chương I: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN VÂN HỒ	
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ ĐỊA DANH.....	8
1.1.1. Khái niệm địa danh.....	8
1.1.2. Vị trí của địa danh trong danh xưng học.....	9
1.1.3. Phân loại địa danh.....	10
1.1.4. Đặc điểm của địa danh.....	11
1.1.5. Khái niệm địa danh hành chính.....	12
1.2. KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN VÂN HỒ.....	12
1.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	21
Chương 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN VÂN HỒ.....	23
2.1. MÔ HÌNH CẤU TRÚC ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH VÂN HỒ.....	23
2.1.1. Mô hình chung cấu tạo địa danh.....	23
2.1.2. Khảo sát mô hình cấu trúc địa danh huyện Vân Hồ.....	23
2.1.2.1. Mô hình tổng quát.....	23
2.1.2.2. Khảo sát thành tố chung (A).....	24
2.1.2.2. Khảo sát thành tố riêng (B).....	29
2.2. CÁC PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN	

VÂN HỒ .....	30
2.2.1. Đặc điểm cấu tạo nội dung.....	31
2.2.1.1. Phương thức tự tạo .....	31
2.2.1.2. Phương thức chuyển hóa.....	33
2.2.2. Đặc điểm cấu tạo hình thức.....	35
2.2.2.1. Địa danh có cấu tạo đơn (địa danh đơn thành tố) .....	35
2.2.2.2. Địa danh có cấu tạo phức .....	37
2.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 2.....	41
Chương 3: ĐẶC ĐIỂM Ý NGHĨA CỦA ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN VÂN HỒ .....	42
3.1. ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA CÁC YẾU TỐ CẤU TẠO ĐỊA DANH.....	42
3.1.1. Vấn đề ý nghĩa của địa danh .....	42
3.1.2. Mối quan hệ giữa ý nghĩa địa danh và hiện thực được phản ánh ....	44
3.1.3. Các yếu tố trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ phản ánh tính đa dạng của các loại hình đối tượng địa lí .....	45
3.1.4. Các yếu tố trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ có thể có nghĩa rõ ràng và không rõ ràng do có liên quan đến vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ ..	46
3.2. PHÂN LOẠI ĐỊA DANH THEO NGHĨA CỦA CÁC YẾU TỐ .....	47
3.2.1. Nhóm địa danh có yếu tố mang nghĩa miêu tả.....	47
3.2.1.1. Địa danh chứa các yếu tố có ý nghĩa phản ánh những đặc điểm, tính chất, màu sắc của chính bản thân đối tượng được định danh .....	47
3.2.1.2. Địa danh có yếu tố phản ánh mối quan hệ giữa đối tượng được định danh với các đối tượng, sự vật, hiện tượng, yếu tố khác có liên quan.....	48
3.2.2. Địa danh có yếu tố chỉ ước vọng .....	49
3.2.3. Nhận xét chung .....	50
3.3. MỘT SỐ ĐỊA DANH GẮN VỚI LỊCH SỬ VĂN HÓA XÃ HỘI .....	50
3.3.1. Địa danh Hang mộ Tạng Mè xã Suối Bàng .....	50

3.3.2. Địa danh Đền Chúa Hang Miếng .....	52
3.3.3. Địa danh bản Phụ Mẫu I - xã Chiềng Yên .....	53
3.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3.....	55
KẾT LUẬN .....	57
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	59
PHỤ LỤC	

## QUY ƯỚC VIẾT TẮT CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

CK : Chiềng Khoa

CX : Chiềng Xuân

CY : Chiềng Yên

LH : Liên Hòa

LL : Lóng Luông

MM : Mường Men

MT : Mường Tè

QM : Quang Minh

SK : Song Khũa

SB : Suối Bàng

TX : Tân Xuân

TM : Tô Múa

VH : Vân Hồ

XN : Xuân Nha



## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1. Mô hình cấu trúc phức thể địa danh huyện Vân Hồ.....	24
Bảng 2.2. Bảng thống kê số lượng yếu tố cấu tạo thành tố chung.....	25

## MỞ ĐẦU

### 1. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

1.1. Mỗi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan đều được con người đặt cho một cái tên cụ thể để khu biệt nói với những đối tượng khác. Đó chính là hệ thống tên riêng. Việc nghiên cứu chúng đã hình thành nên một chuyên ngành gọi là danh xưng học. Danh xưng học nghiên cứu tên người được gọi là nhân danh học, còn nghiên cứu tên gọi của đối tượng địa lí là địa danh học.

1.2. Địa danh học là một ngành khoa học nghiên cứu tên trên các mặt từ nguyên, tính xã hội, quy luật cấu thành của nó nhằm thiết thực phục vụ cho nhiều ngành khoa học khác.

Địa danh liên quan chặt chẽ đến lịch sử, văn hóa, dân cư của một vùng đất nhất định. Địa danh lưu giữ những trầm tích lịch sử văn hóa, phong tục tập quán của cư dân vùng đất ấy.

Trong các loại địa danh thì hành chính thường là sản phẩm của một chế độ nhất định. Nó được gọi tên bởi những quan điểm, chính sách, ý tưởng của chính quyền hoặc dân chúng đương thời. Trong hoàn cảnh một vùng đất có nhiều dân tộc nối tiếp nhau sinh sống, địa danh sẽ mang nhiều dấu tích từ vựng của các ngôn ngữ. Mỗi địa danh được hình thành trong một hoàn cảnh văn hóa, lịch sử nhất định. Điều đó cũng được thể hiện rõ qua ngôn ngữ nói chung hay tên các địa danh đó nói riêng.

1.3. Thực hiện Nghị quyết 72/NQ-CP ngày 10/06/2013 của Chính phủ, huyện Vân Hồ thuộc tỉnh Sơn La được thành lập trên cơ sở điều chỉnh gần 97.984ha diện tích tự nhiên và hơn 55.797 nhân khẩu, có địa giới hành chính giáp các huyện: Mai Châu, Đà Bắc thuộc tỉnh Hòa Bình; huyện Mường Lát, Quan Hóa thuộc tỉnh Thanh Hóa và huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La, đồng thời có đường biên giới giáp tỉnh Hủa Phăn nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân

Lào. Là một huyện mới được thành lập, cho nên đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện và có tính hệ thống về địa danh huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La.

Với những lí do trên, chúng tôi chọn đề tài: ***Địa danh hành chính huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La*** với mong muốn đi tìm lời giải cho những tên gọi của quê hương, góp phần làm phong phú thêm những vấn đề lí luận, thực tiễn về địa danh học.

## **2. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ**

### **2.1. Tình hình nghiên cứu địa danh trên thế giới**

Trên thế giới, việc nghiên cứu địa danh đã có từ rất lâu. Chẳng hạn, ở từ thời Đông Hán ở Trung Quốc, *Ban Cố* đã ghi chép hơn 4000 địa danh. Ở phương Tây, bộ môn địa danh học chính thức ra đời vào cuối thế kỉ XIX. Đặc biệt từ những năm 90 của thế kỉ XIX và những năm 20 của thế kỉ XX các Ủy ban địa danh học đã được thành lập ở nhiều nước. Thời kì đầu các nhà nghiên cứu địa danh chỉ quan tâm nhiều đến việc khảo cứu nguồn gốc địa danh.

Đầu thế kỉ XX, J.Gillénon (1854 - 1962) đã viết “*Atlas ngôn ngữ Pháp*”, nghiên cứu địa danh theo hướng phát triển địa lí học. Năm 1926, A.Dauzat (người Pháp) đã viết cuốn “*Nguồn gốc và sự phát triển địa danh*”, đề xuất phương pháp địa lí học để nghiên cứu các lớp niên địa lí của địa danh.

Từ những năm 60 trở lại đây của thế kỉ XX, rất nhiều công trình địa danh xuất hiện. Có thể liệt kê ra một số công trình như sau:

“*Những khuynh hướng nghiên cứu địa danh học*” (1965) của E.M.Muraev;

“*Dẫn luận địa danh học*” (1965) và “*Từ điển địa danh bỏ túi*” (1968) của V.A.Nhikonov;

“*Môn địa lí trong các tên gọi*” (1979) của E.M.Muraev;

“*Địa danh Matxcova*” (1982) của G.P.Xmolixkaja và

M.V.Gorbanhexki...

Công trình “*Địa danh là gì?*” (1985) của A.Superanxkaja đã tổng kết các tri thức của địa danh học như khái niệm, nhận diện, phân tích, phân loại địa danh.

Công trình “*Les noms de lieux*” (1965) của tác giả C.H.Rostaing đã nêu ra hai nguyên tắc nghiên cứu địa danh là phải tìm ra hình thức cổ của các từ cấu tạo nên địa danh và muốn biết từ nguyên của địa danh thì phải dựa trên kiến thức ngữ âm học địa phương.

## **2.2. Tình hình nghiên cứu địa danh ở Việt Nam**

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu địa danh cũng đã có từ rất lâu. Đến năm 1960, các khía cạnh, vấn đề có liên quan đến các địa danh và lí luận về các địa danh mới được quan tâm nghiên cứu; một số công trình bước đầu nghiên cứu địa danh dưới góc độ ngôn ngữ hoặc tiếp cận địa danh kiểu khoa học liên ngành. Bắt đầu từ những năm của thập kỉ 70 - thế kỉ trước, các vấn đề nghiên cứu địa danh và lí luận về địa danh học mới được quan tâm một cách đích thực.

Hoàng Thị Châu được coi như là người đầu tiên nghiên cứu địa danh trên bình diện ngôn ngữ học khi nghiên cứu mối quan hệ giữa tên gọi sông cũng như của các con sông ở các quốc gia Đông Nam Á. Nội dung này được thể hiện trong bài viết “*Mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông*” (1964). Từ đó, có nhiều các công trình nghiên cứu chuyên sâu về địa danh từ góc độ ngôn ngữ học. Những nghiên cứu này có kết hợp giữa nghiên cứu lí luận về địa danh với các địa danh cụ thể. Có liệt kê một số các nghiên cứu như sau:

Nguyễn Văn Âu: *Địa danh Việt Nam* (1993) và *Một số vấn đề về địa danh học ở Việt Nam* (2000).

Lê Trung Hoa: *Những đặc điểm chính của địa danh thành phố Hồ Chí*

*Minh* (luận án Tiến sĩ năm 1990).

Nguyễn Kiên Trường: *Những đặc điểm chính của địa danh Hải Phòng* (luận án Tiến sĩ 1996).

Từ Thu Mai: *Nghiên cứu địa danh Quảng Trị* (luận án Tiến sĩ 2003).

Phạm Thị Thu Trang: *Khảo sát địa danh quận Ba Đình - Hà Nội* (2008).

Nguyễn Thái Liên Chi: *Nghiên cứu địa danh tỉnh Đồng Nai* (2009).

Trần Văn Sáng: *Địa danh có yếu tố dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên Huế* (luận án Tiến sĩ 2003).

Hồ Xuân Tuyên: *Một số phương thức định danh trong phương ngữ Nam Bộ* (2008).

Nguyễn Thái Liên Chi: *Vấn đề danh từ chung, tên riêng và thành tố chung trong địa danh ở Đồng Nai* (2011)

Vương Toàn : *Hướng tới chuẩn hóa cách viết địa danh ở tỉnh Điện Biên”* (2014).

Về từ điển địa danh có một số công trình đáng chú như sau:

Nguyễn Văn Khang - Nguyễn Trung Thuận: *Từ điển địa danh nước ngoài* (1996).

Nguyễn Dược - Trung Hải: *Sổ tay địa danh Việt Nam* (1998).

Ngô Đăng Lợi : *Từ điển bách khoa Hải Phòng* (1998).

Lê Trung Hoa: *Từ điển địa danh Thành phố Hồ Chí Minh”* (2003).

Còn có nhiều luận văn nghiên cứu về địa danh ở các tỉnh, huyện cụ thể.

### **2.3. Tình hình nghiên cứu về địa danh huyện Vân Hồ**

Tây Bắc là vùng đất có vị trí quan trọng của lãnh thổ Việt Nam, Sơn La nói chung và Vân Hồ nói riêng là một vùng đất khá hấp dẫn cho những ai thích tìm tòi và nghiên cứu địa danh. Tuy nhiên theo chúng tôi, việc tìm hiểu, nghiên

cứu địa danh huyện Vân Hồ là vấn đề rất mới.

Cho đến thời điểm hiện tại, kể cả trong và ngoài nước, chưa có công trình nghiên cứu nào chuyên sâu về đặc điểm địa danh hành chính của huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La. Vì vậy, nghiên cứu địa danh huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La dưới góc độ ngôn ngữ và văn hóa là thực sự cần thiết.

### **3. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Luận văn nghiên cứu, khảo sát đặc điểm cấu tạo, ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La. Từ kết quả nghiên cứu này, luận văn góp phần vào nghiên cứu địa danh hành chính tỉnh Sơn La, địa danh học nói chung.

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Luận văn đề ra các nhiệm vụ sau:

- 1) Nhìn lại quá trình nghiên cứu địa danh nói chung, địa danh của huyện Vân Hồ nói riêng.
- 2) Xây dựng cơ sở lí thuyết cho đề tài.
- 3) Thu thập các địa danh ở huyện Vân Hồ và từ nguồn tư liệu này, khảo sát, phân tích, chỉ ra đặc điểm cấu tạo và ý nghĩa của địa danh huyện Vân Hồ.

### **4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là hệ thống địa danh hành chính cấp xã, tồn tại trên địa bàn huyện Vân Hồ (tỉnh Sơn La).

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Các địa danh được ghi trong các sổ sách thuộc tài liệu chính thống của huyện Vân Hồ: những tư liệu được lưu giữ ở chính quyền địa phương.

- Các địa danh tồn tại trên địa bàn được thu thập qua khảo sát điền dã gồm: tư liệu dân gian về địa danh thông qua những người dân đã và đang

sống trên địa bàn trao đổi, cung cấp.

## **5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Luận văn sử dụng các phương pháp và thủ pháp sau:

- Phương pháp điều tra điền dã để thu thập bổ sung cũng như kiểm chứng danh sách các địa danh có được từ văn bản.

- Phương pháp thống kê phân loại: tập hợp và phân loại các địa danh hành chính huyện Vân Hồ.

- Phương pháp miêu tả: phương pháp này được sử dụng để phân tích những đặc điểm cấu tạo và ý nghĩa của các yếu tố trong cũng như bản thân địa danh.

## **6. Ý NGHĨA CỦA LUẬN VĂN**

Luận văn cung cấp một bức tranh tương đối hệ thống địa danh trên địa bàn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La về cấu tạo, ý nghĩa; tìm hiểu, lí giải sự ảnh hưởng của địa lí, lịch sử, dân tộc và ngôn ngữ đối với địa danh.

Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ góp phần sáng tỏ những nét ngôn ngữ - văn hóa về địa danh huyện Vân Hồ.

## **7. CẤU TRÚC CỦA LUẬN VĂN**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương:

### ***Chương I: Cơ sở lí thuyết và khái quát về huyện Vân Hồ***

Chương này sẽ nêu những vấn đề lí thuyết liên quan đến địa danh. Ngoài ra giới thiệu những nét cơ bản nhất về huyện Vân Hồ.

### ***Chương II: Đặc điểm cấu tạo của địa danh hành chính huyện Vân Hồ***

Chương này trình bày mô hình phức thể địa danh hành chính huyện Vân Hồ. Khảo sát thành tố chung và thành tố riêng.

### ***Chương III: Đặc điểm ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Vân***

## ***Hồ***

Chương này tìm hiểu về những đặc điểm ý nghĩa của các yếu tố cấu tạo nên địa danh.



**Chương I**  
**CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI QUÁT**  
**VỀ HUYỆN VÂN HỒ**

**1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ ĐỊA DANH**

**1.1.1. Khái niệm địa danh**

Địa danh là lớp từ thuộc từ vựng của một ngôn ngữ, được dùng để gọi tên các đối tượng địa lí, do đó nó hoạt động và chịu sự tác động, chi phối của quy luật nói chung về mặt ngữ âm từ vựng - ngữ nghĩa và ngữ pháp của ngôn ngữ đó.

Địa danh có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp: "Topos" (name: tên gọi) và "onyma" hay "onoma" (place: nơi chốn). Ở Việt Nam có các định nghĩa sau về địa danh:

Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh thì địa danh được hiểu là: "*Địa danh là tên gọi các miền đất*".

Từ điển Tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên : "*Địa danh là tên đất, tên địa phương*" [58, tr.320].

Theo tác giả Nguyễn Văn Âu : "*địa danh là tên đất, gồm tên sông, núi, làng mạc... hay là tên các địa phương các dân tộc*" [5, tr.5].

Lê Trung Hoa cho rằng: "*Địa danh là những từ ngữ cố định được dùng làm tên riêng của các địa hình thiên nhiên, các đơn vị hành chính, các vùng lãnh thổ (không có ranh giới rõ ràng) và các công trình xây dựng thiên về không gian hai chiều. Trước địa danh, ta có thể đặt một danh từ chung chỉ tiểu loại địa danh đó*" [38 , tr.18].

Theo Nguyễn Kiên Trường: "*Địa danh là tên riêng chỉ các đối tượng địa lí tự nhiên và nhân văn có vị trí xác định trên bề mặt trái đất*" [56, tr.15].

Trần Văn Dũng: "*Địa danh là tên gọi những đối tượng địa lý tự nhiên và*

*địa lý do con người kiến tạo"* [27 , tr.15].

Trong cuốn "Địa danh là gì, A.V Xuperanxkaja đã định nghĩa: "*Địa danh là những từ ngữ chỉ tên riêng của đối tượng địa lý (địa hình tự nhiên, các đơn vị dân cư và các công trình nhân tạo thiên về không gian hai chiều) có vị trí xác định trên bề mặt trái đất"*.

Tác giả cũng cho rằng: "*Địa danh học là một chuyên ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu các tên gọi địa lý, giải thích sự cấu tạo, lịch sử xuất hiện của chúng và phân tích ý nghĩa ban đầu của các từ cấu tạo nên địa danh"*

Luận văn này chấp nhận quan niệm của A.V Xuperanxkaja để nghiên cứu, khảo sát địa danh hành chính trên địa bàn huyện Vân Hồ.

### ***1.1.2. Vị trí của địa danh trong danh xưng học***

Danh xưng học (nghiên cứu tên riêng) chuyên nghiên cứu về các quy luật và phương thức định danh. Tác giả Sir Alan Gardiner [62, tr.43-54] đã xếp địa danh là một trong bảy loại tên riêng:

- Tên gọi các thiên thể (Celestial bodies)
- Địa danh (Place names)
- Nhân danh (Personal name)
- Tên gọi động vật, nhà cửa, tàu thuyền ( Ships, houses, animal)
- Tên gọi các loài chim, thực vật có nguồn gốc La Tinh và tiếng Anh (English and Latin names of birds, plants).
- Tên các tháng và các ngày trong tuần, ngày lễ (Month names and days of week, Feast day).
- Các tên gọi có tính hoang đường, thần thoại và hư cấu (Mythological and fiction names).

John M. Anderson lại xếp địa danh vào một trong 8 loại tên gọi :

- Nhân danh (personal name)
- Địa danh (Place names)

- Tên gia đình, dòng họ (Family names)
- Tộc danh (Ethnic names)
- Thương hiệu (Corporate names)
- Tên các loài vật (Generic names)
- Tên gọi bằng cách ghép số (numeral based names)
- Tên gọi bằng các cụm từ (Names based phrases).

Ở Việt Nam tác giả Phạm Tất Thắng [52, tr.20] đã chỉ ra rằng: Địa danh nằm vị trí thứ 8 trong 13 loại tên riêng.

### ***1.1.3. Phân loại địa danh***

G.P. Smolichnaja và M.V. Gorbanevskij chia địa danh làm 4 loại:

- Phương danh (tên các địa phương)
- Sơn danh (tên núi gò đồi)
- Thủy danh (tên các dòng chảy, ao ngòi sông, vũng)
- Phố danh (tên các đối tượng trong thành phố).

A.V. Superanxkaia - nhà khoa học Nga lại chia làm 7 loại:

- Phương danh
- Thủy danh
- Sơn danh
- Phố danh
- Viên danh
- Lộ danh
- Đạo danh (tên các đường giao thông trên đất, dưới đất, trên nước, trên không).

Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Âu chia địa danh Việt Nam thành 2 loại là địa danh tự nhiên và địa danh kinh tế - xã hội, gồm:

+ 7 kiểu: thủy danh, lâm danh, sơn danh, làng xã, huyện thị, tỉnh, thành phố, quốc gia.

+ 12 dạng: Sông ngòi, hồ đầm, đồi núi, hải đảo, rừng rú, truông - trảng,

làng - xã, huyện - quận, thị trấn, tỉnh, thành phố, quốc gia. Mỗi dạng lại có thể phân chia thành các dạng sông, ngòi, suối.

Lê Trung Hoa phân địa danh thành hai nhóm lớn là địa danh tự nhiên và địa danh không tự nhiên.

Địa danh tự nhiên là địa danh gọi tên các đối tượng địa hình thiên nhiên gồm: Sơn danh (núi, đồi, hang, ...); thủy danh (sông, suối, hồ, khe, kênh,...); vùng đất nhỏ phi dân cư (ruộng, đồng,...).

Địa danh không tự nhiên là địa danh gọi tên các đối tượng nhân tạo bao gồm: Địa danh chỉ các đơn vị dân cư (do chính quyền hành chính đặt: xã, huyện, phường, thị trấn,... hoặc có thể có từ thời phong kiến: Xóm, làng, thôn...); địa danh chỉ các công trình nhân tạo (công trình giao thông: đường cầu, quốc lộ,... các công trình xây dựng: đập, bến xe, khu di tích,...).

Đồng thời, xuất phát từ nguồn gốc ngôn ngữ, Lê trung Hoa phân loại địa danh thành hai nhóm lớn là: địa danh thuần Việt và địa danh không thuần Việt.

Nguyễn Kiên Trường (1996) tiếp tục chia nhỏ địa danh dựa vào sự phân loại của Lê trung hoa: đối tượng tự nhiên gồm các đối tượng sơn hệ và các đối tượng thủy hệ; đối tượng nhân văn thành địa danh cư trú và địa danh chỉ công trình xây dựng. Địa danh cư trú bao gồm: đơn vị cư trú tự nhiên, đơn vị hành chính, đường phố. Địa danh chỉ công trình xây dựng bao gồm: Đơn vị hành chính, đường phố và các đối tượng khác. Cùng với đó, Nguyễn Kiên Trường còn tiến hành phân loại theo nguyên ngữ địa danh, theo chức năng giá trị của địa danh.

#### ***1.1.4. Đặc điểm của địa danh***

Địa danh có những đặc điểm đáng chú ý như sau:

- 1) Địa danh là một hệ thống tên gọi rất đa dạng.
- 2) Địa danh thường diễn ra hiện tượng chuyển hoá, như:
  - Chuyển hoá trong nội bộ từng loại địa danh.

- Chuyển hoá giữa các loại địa danh.
- Chuyển hoá từ địa danh vùng này sang địa danh vùng khác.
- Chuyển hoá nhân danh thành địa danh.

3) Phương thức cấu tạo của địa danh gồm:

- Phương thức dựa vào đặc điểm bản thân đối tượng để đặt tên.
- Phương thức dựa vào sự vật, yếu tố có quan hệ chặt chẽ với đối tượng để đặt tên.

### **1.1.5. Khái niệm địa danh hành chính**

Địa danh hành chính là địa danh do chính quyền hoặc người dân đặt tên, nhằm phục vụ cho mục đích quản lý của nhà nước.

Ở cấp độ tỉnh, các đơn vị hành chính gồm:

*Tỉnh*: Là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, gồm nhiều huyện, thị xã và thị trấn.

*Thành phố*: Là đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh. Đây là nơi tập trung đông dân cư, thường có công nghiệp và thương nghiệp phát triển.

*Huyện, thị xã*: Là đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh, gồm nhiều xã, phường. Dân cư, công nghiệp, thương nghiệp không phát triển bằng thành phố.

*Thị trấn*: Là trung tâm hành chính của huyện nhưng hoạt động kinh tế khác với huyện, có khi trùng tên với huyện.

*Xã, phường*: Là đơn vị hành chính cơ sở ở nông thôn trực thuộc huyện, gồm nhiều thôn, bản, tổ phố.

## **1.2. KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN VÂN HỒ**

### **1) Về vị trí địa lý :**

Huyện Vân Hồ được thành lập năm 2013 theo Nghị quyết số 72/NQ-CP ngày 10/6/2013 của Chính phủ trên cơ sở một phần diện tích và dân số của huyện Mộc Châu. Huyện Vân Hồ có tọa độ 21°04'09'' – 20°37'38'' vĩ độ Bắc; 104°37'39'' – 105°05'00' kinh độ Đông. Huyện nằm hướng Đông Nam

của tỉnh Sơn La, có diện tích tự nhiên 97.984 ha. Vân Hồ nằm trên tuyến giao thông huyết mạch của vùng Tây Bắc - Quốc lộ 6, trung tâm huyện cách thành phố Sơn La khoảng 130km về phía Đông Nam, cách Thủ đô Hà Nội 170km về phía Tây Bắc. Phía Đông giáp huyện Mai Châu - tỉnh Hòa Bình, phía nam giáp hai huyện Mường Lát và Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa và giáp huyện Sốp Bâu - tỉnh Hòa Phấn - nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, phía Tây giáp huyện Mộc Châu, phía Bắc giáp huyện Đà Bắc - tỉnh Hòa Bình. Huyện có 14 xã: Chiềng Khoa, Chiềng Xuân, Chiềng Yên, Liên Hòa, Lóng Luông, Mường Men, Mường Tè, Quang Minh, Song Khũa, Suối Bàng, Tân Xuân, Tô Múa, Vân Hồ và Xuân Nha.

Địa hình huyện Vân Hồ tương đối phức tạp, độ cao trung bình khoảng 700m đến 800m so với mực nước biển; nghiêng theo hướng Tây Nam – Đông Bắc tạo hướng chảy chính cho sông, suối trong vùng.

Khí hậu Vân Hồ chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Do có địa hình cánh cung mở đón hướng gió, nên vùng núi Vân Hồ là nơi tiếp nhận sớm và chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc ở nước ta. Khí hậu ở đây mát mẻ, nhiệt độ trung bình từ 18°C đến 25°C. Độ ẩm trung bình 85% và là nơi có lượng bốc hơi thấp, trung bình 573mm/năm. Lượng mưa khá dồi dào, số ngày mưa trung bình 185/năm, lượng mưa trung bình là 1560mm.

Sự đa dạng về địa hình cùng với yếu tố khí hậu đặc trưng, cho phép Vân Hồ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tạo ra lợi thế cạnh tranh trong quá trình phát triển.

## ***2) Về dân cư và văn hóa***

Trên địa bàn thành huyện Vân Hồ gồm 5 dân tộc, gồm: Thái, Kinh, Mường, Mông, Dao. Theo số liệu thời điểm ngày 31/12/2014, dân tộc Thái chiếm tỉ lệ cao nhất với 42,54%, dân tộc Mông 23,88%, dân tộc Mường

20,6%, dân tộc Kinh 6,49%, dân tộc Dao 6,49%. Các dân tộc sinh sống tạo cho địa bàn huyện một cộng đồng dân cư nhiều dân tộc cùng kề vai sát cánh xây dựng huyện Vân Hồ ngày càng giàu đẹp. Mỗi dân tộc vẫn giữ nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá truyền thống, hoà nhập làm phong phú, đa dạng bản sắc dân tộc, bao gồm văn học nghệ thuật, lịch sử, tín ngưỡng.

Người Thái trên địa bàn huyện Vân Hồ nói riêng và tỉnh Sơn La nói chung là dân tộc sống lâu đời nhất ở vùng núi Tây Bắc, họ đã cùng các dân tộc khác kiến tạo nên nền văn hóa vật chất cổ truyền độc đáo “Ăn cơm nếp; Uống rượu cần; Mặc xửa cơm; Ở nhà sàn”

Nét đẹp văn hóa dân tộc Thái ngoài chữ Thái, các loại lễ ca, sắc phục phụ nữ thì không thể không kể đến nhà sàn hay còn gọi là nhà gác một nét văn hóa độc đáo, thú vị vừa mang phong cách kiến trúc riêng vừa phản ánh bản sắc văn hóa, tín ngưỡng, tâm linh của người Thái. Nhà sàn là một công trình kiến trúc tài hoa, hòa đồng với thiên nhiên, đất trời cùng vạn vật. Từ kiến trúc xây dựng đến nghệ thuật trang trí đều bắt nguồn từ thực tế cuộc sống đã tồn tại và phát triển qua hàng nghìn năm người Thái, trong đó tiêu biểu là kiến trúc nhà sàn. Việc người Thái làm nhà sàn là do trước kia sinh sống ở núi cao, rừng sâu nên đồng bào phải làm nhà vừa cao vừa vững chắc để tránh thú dữ. Người Thái có truyền thống cư trú ở các thung lũng nơi có những cánh đồng màu mỡ, ven các dòng sông, con suối. Người Thái rất coi trọng nơi đặt nhà, hướng nhà phải trùng với hướng núi, rộng, thoáng và đặt làm sao để ngôi nhà được hài hòa với thiên nhiên và đặc biệt phải gần nguồn nước. Do đó ngôi nhà sàn đặt ở địa thế tốt là ngôi nhà dựa vào núi, trước mặt là cánh đồng, cạnh nhà có mớ nước, Mái nhà thời xưa được lợp bằng lá cỏ Tranh, lá cọ nhưng ngày nay được thay thế bởi mái ngói vì độ bền cao của nó. Nhà sàn truyền thống có hai mái phẳng hình chữ nhật, hai mái nhỏ cong hình cánh quạt, úp che hai phái đầu hồi. Trông toàn bộ mái nhà từ bên ngoài có hình dáng như chiếc mai rùa hay một chiếc thuyền úp

ngược. Hai bên đầu hồi có biểu tượng trang trí trên nóc nhà. Phía dưới nhà sàn thường được để trống nhưng cũng có một số người lại tận dụng để dùng làm nơi dự trữ củi hay vây một góc lại để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nếu để ý kỹ ngôi nhà Thái cầu thang bao giờ cũng mang số lẻ thường là 5 bậc, 7 bậc hoặc 9 bậc. Giải thích cho điều này các cụ cao niên ở bản Thái cho biết người Thái quan niệm thang lên thang xuống để túi để đồ mắc vạ mất của, bởi vậy khi làm các bậc thang người ta không làm bậc số 6 vì đó là bậc mắc vạ mất của. Nhà sàn xưa thường làm hai cầu thang: một cầu thang ngoài dành cho đàn ông thường có 7 bậc mang ý nghĩa là ứng với 7 vía của người đàn ông. Còn thang thứ hai gọi là thang trong có 9 bậc ứng với 9 vía của người phụ nữ. Bước lên cầu thang là một hành lang khá rộng, được thiết kế với những thanh gỗ rất chắc chắn làm rào chắn vừa đẹp mắt lại vừa đảm bảo an toàn cho mọi người đặc biệt là nhà có trẻ nhỏ, mỗi gia đình có cách thiết kế không gian sống khác nhau nhưng tối thiểu phải có ít nhất 3 gian. Gian đầu tiên từ cầu thang lên gọi là gian gốc. Đây là gian quy tụ mọi tính linh thiêng của ngôi nhà, nơi diễn ra các lễ nghi thể hiện ứng xử của con người với ngôi nhà. Tại đây có một cây cột gốc to hơn các cây cột khác trong nhà, để đặt bàn thờ thờ tổ tiên. Mọi thành viên, kể cả chủ hay khách đều không được phép bôi nhọ, dựa lưng, gác chân, buộc đồ vật hay treo quần áo vào cột này. Nếu ai phạm phải những điều cấm trên, đều bị coi là xúc phạm đến gia đình, tổ tiên và thần linh. Vì vậy gian nhà gốc chỉ dành riêng cho nam giới, phụ nữ tuyệt đối không được ngồi nghỉ hoặc làm việc ở đây. Trong các ngày trọng đại như hôn lễ, ma chay, thì chỉ những nam giới có vai vế trong dòng họ mới được ngồi ăn uống tại gian này. Tiếp đến là gian thứ hai là không gian sinh hoạt và ngủ nghỉ của các thành viên trong gia đình. Phòng ngủ của bố mẹ được đặt chính giữa nhà ngay sát gian thờ tổ tiên, ngăn cách nhau bằng một bức tường gỗ, kế tiếp là phòng ngủ dành cho con gái. Điều đặc biệt là khi ngủ đầu lúc nào cũng phải hướng vào tường còn chân hướng ra cửa, đây là một trong những nguyên



tắc cơ bản trong nếp sống của người Thái. Không phải ngẫu nhiên mà phòng ngủ của người con gái lại được đặt cạnh gian bếp mà đó chính là một nét đẹp hết sức tinh tế trong nghệ thuật sống của họ.

Thường thì mỗi sáng người con gái phải dậy từ rất sớm để lo việc cơm nước cho gia đình nên với việc phòng kê bếp khiến họ dễ dàng xuống bếp hơn mà không để phát ra tiếng động nào làm ảnh hưởng đến giấc ngủ của bố mẹ cũng như cả nhà. Trên bếp người ta làm một cái giá to và vững chắc để sấy khô các lương thực, thực phẩm như: ngô giống, lúa giống và sấy khô thịt trâu, bò. Lò bếp là một cái khung hình vuông, cũng có thể là hình chữ nhật rộng chừng hơn 1m<sup>2</sup>, ghép bằng những tấm ván dày, bên trong có nện đất, đặt ngay trên mặt sàn. Người Thái sợ nhất là ngôi nhà không có ai nhóm bếp, đó là ngôi nhà không hạnh phúc. Ngọn lửa ấm áp của bếp nhà sàn thể hiện nét sinh hoạt văn hoá đoàn kết, ấm cúng và thân thiện của bà con dân tộc Thái đã được lưu giữ qua bao thế hệ từ hàng trăm năm nay.. Bếp còn là nơi tâm tình của các chàng trai, cô gái khi mối quan hệ của họ đã trở nên thân thiết và được sự cho phép của gia đình...

Đồng bào Dao có nhiều phong tục kỳ lạ như trong hôn nhân, Nam giới phải ở rể từ hai đến ba năm, có khi ở luôn nhà vợ (nếu ở luôn nhà vợ thì phải đổi họ bên vợ). Họ còn có tục dùng bạc trắng để định giá cô dâu, theo nghĩa đen là mua và gả bán, số bạc ấy sau này sẽ là của đôi vợ chồng trẻ. Ngày cưới, cô dâu trang điểm rất đẹp, đội mũ màu đỏ, có hoa văn; cổ và tay đeo nhiều vòng bạc. Ngày cưới, đoàn đưa cô dâu, có cả thầy cúng, và thổi kèn, đánh chiêng, kua trống, rung nhạc. Tới nhà chồng, cô dâu phải qua nhà tạm, khi được giờ thì mới được vào nhà chồng. Lên tới nhà chồng, cô dâu phải “rửa tay”, bước qua chậu than hồng và nhiều nghi thức khác... trước sự chứng kiến của hai họ rồi mới bước qua cửa vào nhà với ý nghĩa là “Từ nay đoạn tuyệt với con ma họ ngoại và từ nay theo con ma họ nhà nội”. Sau khi vợ chồng lấy nhau, khi sinh con đầu lòng thì họ để ngay tại buồng ngủ của mình. Ba ngày đầu, các cửa ra vào đều

phải cắm lá kiêng không cho người lạ vào nhà. Gia đình dân tộc Dao tồn tại bền vững theo chế độ phụ quyền, người con gái không có tên trong chúc thư, không được thừa kế tài sản của gia đình. Về cấu trúc nhà ở của người Dao có ba loại nhà: nhà sàn, nhà đất, nhà nửa sàn nửa đất; nhà ở bằng gỗ, tre, nứa rất chắc chắn, đơn giản nhưng được kết hợp khéo léo toát lên sự kín đáo, tế nhị của người Á Đông. Kiểu nhà truyền thống của người Dao quần trắng là nhà sàn, thường được làm ba gian, cách chắp nối các cấu kiện bằng nguyên liệu rời. Tuy nhiên, họ không phải dùng đinh trong quá trình lắp ghép nhà ở. Kiểu nhà này chỉ có một cầu thang lên xuống, cầu thang có số bậc lẻ; trong nhà thường có hai bếp. Nhà người Dao đỏ làm nửa sàn nửa đất ở lưng chừng đồi. Cách chọn hướng nhà thì cũng như các dân tộc khác. Tín ngưỡng của người Dao là tín ngưỡng đa thần “vạn vật hữu linh” mang dấu ấn của Nho giáo và Đạo giáo chính thống. Tư tưởng Nho giáo được thể hiện rõ trong cách phân định tôn ti, trật tự, theo thứ bậc ở mỗi gia đình, mỗi dòng họ. Đồng thời, Đạo giáo ảnh hưởng bao trùm hầu hết các phong tục tập quán thờ cúng tổ tiên được thể hiện qua lễ đặt tên cho con trai và cấp sắc cho người làm thầy cúng... Người Dao quan niệm khi chết thì chỉ chết về thể xác, còn linh hồn mãi mãi bất diệt “quay về với tiên tổ”. Về trang phục, so với các dân tộc khác thì dân tộc Dao được coi là còn giữ được nhiều nét bản sắc của mình với chất liệu bằng vải bông nhuộm chàm, màu xanh, đỏ, đen, tím than hoặc để trắng. Tộc người Dao đỏ đội khăn đỏ, đeo những bông hoa đỏ trước ngực; Dao quần chẹt mặc quần ống hẹp bó sát vào chân; Dao quần trắng nổi bật là yếm rất to che kín cả ngực và bụng, ngày cưới cô dâu mặc quần trắng; Dao làn tuyến mặc áo dài, đội mũ nhỏ... Dân tộc Dao có một nền văn hóa rất phong phú và đậm đà bản sắc thể hiện qua nhiều phong tục, nhiều điệu múa đẹp, nhiều bài hát hay, kho tàng truyện cổ tích, thần thoại, ngụ ngôn, ca dao, thành ngữ, chiêm tinh, tướng số, câu đố... Nhưng cũng giống các dân tộc thiểu số khác chủ yếu tồn tại dưới dạng truyền khẩu, vốn này ngày nay cũng bị mai một, thất

truyền với những lý do khách quan cũng như chủ quan...

Người Mường có truyền thống làm ruộng và cây lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Đến thăm những bản làng của đồng bào Mường, chúng ta sẽ thấy những ngôi nhà sàn dựa lưng vào đồi núi, mặt hướng ra cánh đồng xanh bát ngát, xung quanh nhà là cây cối bốn mùa đơm hoa, kết trái. Ngôi nhà sàn dựng theo kiểu truyền thống của người Mường, vì được bố trí khéo léo nên không gian rất thoáng đãng và đặc biệt tiện lợi. Với đặc trưng kiểu nhà này, người Mường đã tạo nên cho mình một tập quán riêng trong sinh hoạt hàng ngày cũng như trong lao động sản xuất, vừa trồng lúa, làm nương rẫy, vừa chăn nuôi gia súc gia cầm. Nhà sàn của người Mường ngoài công năng để ở và cất trữ tài sản, phòng tránh thú dữ, rắn, rết và phù hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm ở vùng núi, còn là nơi giữ gìn bản sắc văn hóa, giáo dục các thành viên trong gia đình. Trang phục cũng như tạo hình và phong cách thẩm mỹ trên trang phục của người Mường có đặc trưng riêng. Đàn ông thường là mặc áo cánh xẻ ngực, cổ tròn, có hai túi dưới hoặc thêm túi trên ngực trái. Quần của đàn ông thường có ống rộng và dùng khăn thắt giữa bụng (còn gọi là khăn quần). Đàn ông đầu thường cắt tóc ngắn hoặc quấn khăn trắng. Khi nhà có lễ hay dịp Tết, đàn ông Mường thường mặc áo lụa tím hoặc tơ vàng, khăn màu tím than, ngoài khoác đôi áo chùng đen dài tới gối, cài cúc nách và sườn phải. Trong khi đó nữ giới hàng ngày thường mặc áo pấn (áo ngắn). Đây là loại áo cánh ngắn, xẻ ngực, ống tay dài, áo màu nâu hoặc trắng, bên trong mặc áo yếm trắng. Đầu thường đội khăn trắng, xanh với phong cách không cầu kỳ như một số tộc người khác. Váy là loại váy kín màu đen. Nét đặc sắc trên trang phục của người Mường chính là những mảng hoa văn nổi lên giữa trang phục và cặp váy, thắt lưng. Kỹ thuật dệt cặp váy rất khó, bao gồm nhiều khâu, thao tác phức tạp hơn dệt vải thông thường, do vậy, đòi hỏi sự khéo léo cao. Đặc biệt, tài năng của người dệt còn thể hiện ở việc bố cục, sắp xếp hoa văn trên từng bộ phận sao cho hợp lý, đẹp mắt,

để các họa tiết có thể hỗ trợ, làm nổi bật lẫn nhau mà không phá vỡ bố cục chung.

Đồng bào Mường có một kho tàng văn nghệ dân gian phong phú với nhiều thể loại như: thơ dài, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví đúm, tục ngữ. Người Mường còn có hát ru em, đồng dao, hát đập hoa, hát đố, hát trẻ con chơi... nhưng nền văn hóa đặc sắc của người Mường cùng nhau xây dựng bản làng, phát triển đời sống văn hóa tinh thần, cuộc sống ngày càng ấm no hạnh phúc... và cùng các dân tộc anh em xây dựng đất nước phát triển giàu mạnh...

Dân tộc Mông: Bà con thường sống quần tụ theo dòng họ, huyết thống, dựa vào nhau trong cuộc sống mưu sinh, đồng bào Mông thường di cư liên tục qua nhiều vùng miền và thường cư trú nơi rẻo cao, khí hậu khắc nghiệt và phải thay đổi tập quán canh tác, nếp sinh hoạt. Song, đồng bào Mông vẫn gìn giữ bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng, gia đình, dòng tộc thông qua những câu chuyện cổ tích, chuyện dân gian, thơ ca, truyền thuyết... người già trong dòng tộc, dòng họ thường xuyên truyền đạt lại cho thế hệ hậu sinh tinh thần đoàn kết, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc. Trong lịch sử, đồng bào Mông thể hiện tinh thần đấu tranh kiên cường vì sự trường tồn của dân tộc. Khát vọng đó được thể hiện trong hoạt động tín ngưỡng và nghi lễ dân gian, như: lễ đặt tên và nhập hồn cho đứa trẻ mới sinh, là mong muốn đứa trẻ lớn lên sẽ kiên cường, khỏe mạnh (nếu là con trai); nếu là con gái thật sự giỏi giang, khéo léo, dịu dàng. Điệu khèn dân tộc Mông trong tang lễ thể hiện sự tiến quân của đội hình đuổi giặc bằng hình thức chạy quanh người đã khuất, mang ý nghĩa khi còn sống đã chiến đấu bảo vệ dân tộc thì lúc sang cõi vĩnh hằng cũng phải vì dân tộc mà cảnh giác với kẻ thù để đấu tranh bảo vệ bản sắc dân tộc. Đồng bào Mông quan niệm, nếu muốn bảo vệ được sự trường tồn dân tộc trong hoàn cảnh khốc liệt nhất thì bài học đó phải được rút ra từ trong văn hóa mưu sinh. Dân tộc Mông quan niệm, học tập để tham khảo, tiếp thu kinh nghiệm lao động, sản xuất

từ các dân tộc khác. Nhưng, trong văn hóa tâm linh, cách làm, cách nghĩ, phương thức sống và ứng xử thì đồng bào Mông không chấp nhận yếu tố tác động từ bên ngoài. Dân tộc Mông thường hành động theo các luật tục, quy ước, phong tục tập quán dân tộc mình. Đồng bào Mông có nguyên tắc bảo vệ mang tính cộng đồng, dòng tộc, dòng họ bền chặt, biểu hiện ở tính cộng đồng là sự thống nhất trong các hoạt động lễ hội, phong tục tập quán, cách thức thờ cúng và nguyên tắc nội hôn tộc người, ngoại hôn dòng họ. Sự cố kết, gắn bó dân tộc, dòng họ, bản làng, gia đình của người Mông rất chặt chẽ. Đồng bào Mông luôn tôn trọng sự điều hành của bề trên như cụ, kỵ, ông, bà, trưởng bản, trưởng dòng họ; con cái tôn trọng bố, mẹ; nề nếp gia phong hòa thuận. Để duy trì sự đoàn kết cộng đồng, người Mông thường chú trọng giáo dục thế hệ trẻ, đặt ra nhiều tập tục, quy ước sinh hoạt mang tính cộng đồng, ai vi phạm sẽ bị lên án gay gắt bằng các hình phạt lao động công ích. Trong lao động, sản xuất, người Mông có nhiều kinh nghiệm sáng tạo, đặc biệt là sự cần cù, chịu khó, làm ra làm, chơi ra chơi. Mô hình quản lý sản xuất theo hộ gia đình, đổi công trong dòng họ, làng bản là những kinh nghiệm quý báu. Trong canh tác, người Mông biết xen canh, gối vụ, khai thác nương, kết hợp phát triển chăn nuôi và làm thêm các nghề phụ đan lát, thêu dệt. Làm bất cứ việc gì người Mông đều có ý thức đạt nhiều mục đích, người Mông thường chọn các loài cây vừa làm dược liệu chữa bệnh vừa làm hàng hóa góp phần tăng thêm thu nhập... Sự khai thác, khám phá đầy sáng tạo này là yếu tố đảm bảo tiết kiệm và giữ gìn tính bền vững của thiên nhiên. Ở đâu, người Mông cũng kết hợp hài hòa các hoạt động văn hóa nghệ thuật, với nhiều loại hình như hát, múa khèn, kể chuyện, các động tác nghệ thuật diễn tả sự tinh tế, chi tiết của văn hóa nghệ thuật. Mô hình quản lý xã hội người Mông dựa trên một cơ sở hệ thống luật tục được xây dựng qua nhiều thế hệ bởi uy tín của gia đình, trưởng họ, già làng, trưởng bản mang tính tự chủ, tự quản. Gia phong và hệ thống luật tục người Mông với bản sắc văn hóa đặc trưng có thể vận dụng

vào một số lĩnh vực như quản lý, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước theo quy ước, hương ước để xây dựng tình làng, bản, mường. Gìn giữ, bảo vệ gia phong dân tộc Mông thật sự là nét văn hóa đặc trưng. Đất nước đổi mới, mở cửa, hội nhập và phát triển đã tác động và làm mai một đôi nét về bản sắc văn hóa, nhưng gia phong dân tộc Mông luôn được gìn giữ và bảo vệ...

### **3) Về ngôn ngữ:**

Huyện Vân Hồ gồm 5 dân tộc: Thái, Kinh, Mông, Dao, Mường. Tiếng nói của các dân tộc này thuộc các ngữ hệ sau:

- Ngữ hệ Nam Á
- + Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái gồm dân tộc Thái
- + Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường gồm dân tộc: Kinh, Mường
- + Nhóm ngôn ngữ Mông - Dao gồm dân tộc Mông.
- Dấu ấn:
  - + Tiếng dân tộc Thái chiếm đa số
  - + Tiếng Việt.

Ngôn ngữ Thái Vân Hồ về cơ bản là thống nhất nhưng không hoàn toàn đồng nhất, mỗi khu vực sinh sống lại có ngữ âm ít nhiều khác nhau (phương ngữ). Về cách phát âm, thanh điệu người Thái đen có điểm yếu là phát âm không rõ thanh ngã (~) vì thế khi phát âm chuyển sang thanh nặng (.), hoặc thanh sắc (/). Tuy nhiên tần số chuyển đổi từ thanh ngã sang thanh sắc nhiều hơn so với thanh nặng một số nơi chuyển từ thanh hỏi (?) sang thanh nặng (.), hay phát âm nhầm lẫn giữa chữ l với chữ n, v với b...

## **1.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 1**

1) Địa danh là những đơn vị câu tạo từ chất liệu ngôn ngữ, là biểu hiện của ngôn ngữ. Nghiên cứu địa danh không những chỉ ra được những đặc điểm về ngôn ngữ đặt tên của một vùng phương ngữ mà còn góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa địa danh với các lĩnh vực khác, đặc biệt là về văn hóa. Đây là

một vấn đề tuy lí thú nhưng cũng không kém phần khó khăn phức tạp, đòi hỏi người nghiên cứu phải dày công, nắm vững được tình hình nghiên cứu địa danh của các tác giả trong và ngoài nước, từ đó tìm ra những nguyên tắc, phương pháp hợp lí, khoa học.

2) Căn cứ vào các tiêu chí khác nhau, các mức độ khác nhau mà có thể phân chia địa danh thành các loại khác nhau. Các yếu tố tạo nên hình thái bên trong và bên ngoài của địa danh là phương thức cấu tạo và định danh. Cũng như ý nghĩa của địa danh đó có mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố ngôn ngữ văn hóa trong lịch sử và đời sống xã hội của mỗi địa phương, mỗi dân tộc.

3) Huyện Vân Hồ là bàn cư trú lâu đời của dân tộc Thái trắng. Vì vậy, những đặc điểm về văn hoá, ngôn ngữ Thái có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành các địa danh của huyện. Ngoài ra, trải qua các thời kỳ lịch sử khác nhau, các lớp dân cư liên tục di cư đến đây, hầu hết các dân tộc thiểu số đến đây từ Vân Nam - Trung Quốc, còn người Kinh từ miền xuôi lên tạo cho Vân Hồ nền văn hoá đa sắc màu. Xét theo nguồn gốc ngôn ngữ, địa danh hành chính huyện Vân Hồ chủ yếu được cấu tạo bởi các yếu tố ngôn ngữ Thái, ngoài ra có một số ít địa danh được cấu tạo bởi các yếu tố Hán Việt và thuần Việt.

**Chương 2**  
**ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO**  
**ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN VÂN HỒ**

**2.1. MÔ HÌNH CẤU TRÚC ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH VÂN HỒ**

**2.1.1. Mô hình chung cấu tạo địa danh**

Các nghiên cứu về địa danh cho đến nay đều thống nhất cho rằng, cấu tạo địa danh có mô hình tổng quát như sau:

***thành tố chung (A)+ thành tố riêng (B)***

Sự khác nhau giữa thành tố chung và thành tố riêng có thể được hiểu như sau: thành tố chung mang ý nghĩa định danh chung; thành tố riêng mang ý nghĩa định danh cụ thể.

Ví dụ:

Trong các địa danh như *chợ Hang Miếng, chợ Bến Lôi, chợ Bến Khứa, cầu Suối Quanh, cầu Bản Khảm, đền Chúa Hang Miếng, bản Nà An* thì:

*chợ, cầu, đền, bản* là thành tố chung.

*Hang Miếng, Bến Lôi, Bến Khứa, Suối Quanh, Bản Khảm, Chúa Hang Miếng, Nà An, ...* là thành tố riêng.

Như vậy, có thể thấy, thành tố chung dùng để nhận diện được loại hình đối tượng, không gian địa lý. Thành tố riêng có tác dụng khu biệt đối tượng, không gian địa lý khỏi những đối tượng không gian cùng chủng loại.

Thành tố chung thường là phổ biến, nên dễ nhận diện. Còn thành tố riêng là khá phức tạp. lí do là vì, chúng có thể gắn với từ nguyên học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo, v.v.

**2.1.2. Khảo sát mô hình cấu trúc địa danh huyện Vân Hồ**

**2.1.2.1. Mô hình tổng quát**

Chúng tôi đã tiến hành thống kê 357 địa danh ở huyện Vân Hồ và dựa



vào mô hình cấu tạo địa danh để có thể đưa ra mô hình cấu tạo của chúng như sau:

**Bảng 2.1. Mô hình cấu trúc phức thể địa danh huyện Vân Hồ**

Mô hình	Thành tố chung								Thành tố riêng		
	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3
<b>Ví dụ</b>	<i>Khu</i>	<i>di</i>	<i>tích</i>	<i>lịch</i>	<i>sử</i>	<i>văn</i>	<i>hóa</i>	<i>Đền</i>	Chúa	Hang	Miếng
	<i>Nhà</i>	<i>văn</i>	<i>hóa</i>	<i>tiểu</i>	<i>khu</i>				Sao	Đỏ	
	<i>Trường</i>	<i>tiểu</i>	<i>học</i>						Tô	Múa	
	<i>Xã</i>								Chiềng	Xuân	

Qua thống kê về các địa danh của huyện Vân Hồ, có thể nhận thấy cấu trúc phức thể địa danh huyện Vân Hồ có hai đặc điểm sau:

+ Các yếu tố cấu tạo địa danh huyện Vân Hồ chủ yếu được cấu tạo bằng các từ đơn, đa âm tiết. Trong đó, cấu tạo kiểu song tiết chiếm đa số, ví dụ: xã *Chiềng Khoa*, xã *Chiềng Xuân*, xã *Chiềng Yên*, xã *Liên Hòa*, xã *Lóng Luông*, bản *Nà Đỏ*, bản *Nà Tén*...

+ Số lượng thành tố cấu tạo tối thiểu là 1 âm tiết, tối đa là 8 âm tiết (số lượng này rất ít, duy nhất có một địa danh).

+ Quan hệ giữa thành tố A và thành tố B là quan hệ giữa cái hạn định (B) và cái được hạn định (A),. Ví dụ:

Trong “*xã Chiềng Khoa*” thì “*xã*” là cái được hạn định còn “*Chiềng Khoa*” là cái hạn định.

#### 2.1.2.2. Khảo sát thành tố chung (A)

1) Thành tố chung (A) luôn có vị trí ở trước thành tố riêng (B), vừa mang ý nghĩa về mặt hình thức lại vừa mang ý nghĩa về mặt nội dung. Ví dụ:

bản *Co Cài* (bản cây đào), bản *Láy* (bản cây măng láy), bản *Nà Chá* (ruộng cây xăng),...

Thành tố chung là những danh từ chung (danh ngữ) được dùng để biểu

thị loại hình của một lớp đối tượng địa lý có cùng một thuộc tính, góp phần vào việc xác định loại hình đối tượng được gọi tên.

2) Đặc điểm thành tố chung trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ, xét theo số lượng âm tiết: loại ít nhất là một âm tiết, loại nhiều nhất là 8 âm tiết.

**Bảng 2.2. Bảng thống kê số lượng yếu tố cấu tạo thành tố chung**

STT	Số lượng yếu tố	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	Một yếu tố	176	49,35
2	Hai yếu tố	4	1,12
3	Ba yếu tố	37	10,36
4	Bốn yếu tố	105	29,41
5	Năm yếu tố	33	9,2
7	Bảy yếu tố	1	0,28
6	Tám yếu tố	1	0,28
	<b>Tổng số</b>	<b>357</b>	<b>100</b>

**Miêu tả cụ thể :**

*Thứ nhất*, xét về số lượng thành tố (cụ thể là âm tiết), các địa danh hành chính ở huyện Vân Hồ là phức thể địa danh gồm có các số lượng âm tiết như sau:

- Loại một âm tiết. Ví dụ:

*Xã Chiềng Xuân, xã Xuân Nha, xã Tân Xuân, bản Cột Mốc, Bản Suối Quanh, xã Liên Hòa, xã Mường Men, bản Khảm, bản Cho Đáy*

- Loại hai âm tiết. Ví dụ:

*Tiểu khu Sao Đỏ 1, tiểu khu Sao Đỏ 2, tiểu khu Trung Tâm, tiểu khu 56.*

- Loại ba âm tiết. Ví dụ:

*rừng thông bản Bó Nhàng, rừng thông bản Hua Tạt, cây đa bản Pa Cốp, cây đa bản Hang Trùng, Trường mầm non Vân Hồ...*

- Loại bốn âm tiết. Ví dụ:

*nhà văn hóa bản Khà Nhài, nhà văn hóa xã Mường Men, nhà văn hóa xã Quang Minh, Trường trung học cơ sở Tô Múa...*

- Loại năm âm tiết. Ví dụ:

*nhà văn hóa tiểu khu Sao Đỏ 1, nghĩa trang nhân dân xã Vân Hồ, khu di tích khảo cổ Hang mộ Tạng mè*

- Loại bảy âm tiết. Ví dụ:

*Trường phổ thông dân tộc nội trú Vân Hồ.*

- Loại tám âm tiết. Ví dụ:

*Khu di tích lịch sử văn hóa đền Chúa Hang Miếng.*

**Thứ hai**, dựa vào nội dung có thể phân loại thành tổ chung thành một số nhóm như sau:

**a) Nhóm thành tổ chung trong sơn danh**

*Đồi:*

Đồi là “*Địa hình lồi, sườn dốc, nổi cao trên mặt đất thường cao trên 200m*” [44, tr.337].

Kết quả khảo sát:

+ Có 3 địa danh là : *đồi Ông Chính, đồi Pu Nhay, đồi Pa Đăm.*

+ Không có trường hợp nào “đồi” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

**b) Nhóm thành tổ chung trong thủy danh**

*Hồ:*

Hồ là “*Nơi đất trũng chứa nước, thường là nước ngọt, tương đối rộng*”

và sâu, nằm trong đất liền” [Từ điển tiếng Việt].

Kết quả khảo sát:

+ Có hai địa danh: *hồ Bó Nhàng, hồ Sao Đỏ*

+ Không có trường hợp nào “hồ” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

**c) Nhóm thành tố chung do chính quyền đặt (địa danh cư trú)**

Xã:

xã là “Đơn vị hành chính cơ sở ở nông thôn, bao gồm một số thôn” [Từ điển tiếng Việt].

Kết quả khảo sát:

+ Địa danh này xuất hiện ở vùng nông thôn.

+ Xuất hiện 14 lần, gồm: *xã Chiềng Khoa, xã Chiềng Xuân, xã Chiềng Yên, xã Liên Hòa, xã Lóng Luông, xã Mường Men, xã Mường Tè, xã Quang Minh, xã Song Khủa, xã Suối Bàng, xã Tân Xuân, xã Tô Múa, xã Vân Hồ, xã Xuân Nha.*

+ Không có trường hợp nào “xã” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

**d) Nhóm thành tố chung trong địa danh chỉ các công trình giao thông**

Kết quả khảo sát:

Cầu:

Cầu là “Công trình xây dựng trên các chương ngại vật như sông, hồ, chỗ trũng... để tiện đi lại” [Từ điển tiếng Việt].

+ Có 6 địa danh: *cầu Suối Quanh, cầu Suối Tân, cầu bản Páng, cầu bản Khảm, cầu Pua Lai, cầu Châu Phong.*

+ Không có trường hợp nào “cầu” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

**e) Nhóm thành tố chung trong địa danh chỉ các công trình xây dựng**

*Đền:*

Đền là “*Nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được tôn sùng như thần thánh*” [Từ điển tiếng Việt].

Kết quả khảo sát:

+ có 1 địa danh: *đền Chúa Hang Miếng*.

+ Không có trường hợp nào “đền” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

*Chợ:*

Chợ là “*Nơi công cộng để đông người đến mua bán vào những ngày, buổi nhất định*” [Từ điển tiếng Việt].

Kết quả khảo sát:

+ Có ba địa danh: *chợ Hang Miếng, chợ Bến Khủa, chợ Bến Lôi*

+ Không có trường hợp nào “chợ” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

*Nghĩa trang:*

Nghĩa trang là “*khu đất chung dùng làm nơi chôn người chết*” [Từ điển tiếng Việt].

Kết quả khảo sát:

+ Có 2 địa danh: *nghĩa trang nhân dân, nghĩa trang liệt sĩ*.

+ Không có lần nào thành tố chung “nghĩa trang” chuyển sang thành tên riêng, hay bộ phận của tên riêng.

Có thể dễ dàng nhận thấy rằng: Sự chuyển hóa thành tố chung A thành thành tố riêng B trong địa danh huyện Vân Hồ không quá phức tạp như ở các địa phương khác vì kích thước của thành tố A và thành tố B không lớn.

Đáng chú ý là, trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ, thành tố có tần số xuất hiện cao là những thành tố chung chỉ loại hình đối tượng địa lý đã được chuyển hoá thành những yếu tố riêng trong tên riêng. Tiếp sau đó

là những yếu tố chỉ con vật, cây cối, vị trí, tính chất của đối tượng. Có thể hình dung bằng bảng dưới đây:

#### 2.1.2.2. *Khảo sát thành tố riêng (B)*

Thành tố riêng (B) đứng sau thành tố A (thành tố chung), có chức năng nhận diện, khu biệt đối tượng không gian địa lý.

Xét từ góc độ ngôn ngữ, thành tố riêng phản ánh sự đa dạng về ngôn ngữ (có thể là các ngôn ngữ khác nhau, có thể là các phương ngữ của cùng ngôn ngữ). Chẳng hạn, trong các địa danh của huyện Vân Hồ, bên cạnh các thành tố tiếng Việt còn có các thành tố có nguồn gốc từ các ngôn ngữ khác như tiếng Thái, tiếng Mường. trong khi đó, các địa danh ở Nghệ An, Huế hay vùng Nam Bộ, các địa danh lại có các yếu tố của phương ngữ. Ví dụ: *Quảng Ngãi* (*ngãi* là biến âm của *nghĩa*).

2) Trong địa danh ở huyện Vân Hồ, thành tố riêng có đầy đủ các đặc điểm vừa nêu. Đồng thời giữa thành tố chung và thành tố riêng có sự chuyển hóa lẫn nhau. Chẳng hạn, khi thấy một đối tượng địa lý mới có mối quan hệ nào đó với đối tượng địa lý đã được đặt tên thì người ta sẽ lấy tên của đối tượng cũ để định danh cho đối tượng mới. Ví dụ:

*Bản Hua Pù* (đầu dốc): dựa vào vị trí, địa hình để đặt tên vì bản này nằm ngay ở đầu con dốc;

*Bản Bó* (mó nước), định danh theo mó nước đã vốn có ở đó.

3) Dựa vào kết quả thống kê, có thể thấy rằng, yếu tố riêng trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ được cấu tạo :

+ Loại một âm tiết. Ví dụ:

*Bản Láy, bản Niên, bản Bưót, bản Leo, bản Nôn, bản Ngâm, bản Dón, bản Ui, bản Uông, bản Chột,*

+ Loại hai âm tiết. Ví dụ:

*bản Nà An, bản Nà Tén, bản Suối Quanh, xã Mường Tè, xã Song*

*Khũa, xã Suối Bàng.*

+ Loại 3 âm tiết. Ví dụ:

*Bản Đông Tà Lào, bản Tây Tà Lào, bản Pa Chè 1, bản Pa Chè 2, bản Hang Trùng 1, bản Hang Trùng 2, bản Bó Nhàng 1, bản Bó Nhàng 2, bản Sao Đỏ 1, bản Sao Đỏ 2.*

+ Loại bốn âm tiết. Ví dụ:

*di tích khảo cổ Hang mộ Tạng mè, di tích lịch sử văn hóa Đền chúa Hang Miếng..*

## **2.2. CÁC PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN VÂN HỒ**

Khi nghiên cứu đặc điểm cấu tạo địa danh hành chính huyện Vân Hồ, chúng tôi xem xét trên hai mặt: Mặt nội dung và mặt hình thức.

*Về mặt nội dung*, địa danh hành chính huyện Vân Hồ được cấu tạo chủ yếu theo ba phương thức:

- Phương thức tự tạo
- Phương thức chuyển hoá
- Phương thức vay mượn.

Trong đó, phương thức tự tạo (cấu tạo mới) và phương thức chuyển hoá chiếm tỉ lệ cao, phương thức vay mượn chiếm tỉ lệ thấp.

*Về mặt hình thức*, địa danh hành chính huyện Vân Hồ vừa có cấu tạo đơn vừa có cấu tạo phức. Các yếu tố trong địa danh có cấu tạo phức có quan hệ với nhau theo quan hệ đẳng lập, quan hệ chính phụ và quan hệ chủ vị. Khác với nhiều địa danh hành chính trên cả nước, địa danh hành chính huyện Vân Hồ chủ yếu được tạo ra bởi ngôn ngữ các dân tộc Thái trắng. Một số ít là địa danh Việt và Hán Việt.

## 2.2.1. Đặc điểm cấu tạo nội dung

### 2.2.1.1. Phương thức tự tạo

Phương thức tự tạo là phương thức được tiến hành bằng cách dựa vào những yếu tố, những đặc điểm có liên quan đến đối tượng để đặt tên. Ví dụ:

*Cầu Suối Quanh* vì chiếc cầu bắc qua con suối Quanh;

*Hồ Sao Đỏ* vì nằm trên địa bàn tiêu khu Sao Đỏ 1...

Đây là phương thức chủ đạo có vai trò quan trọng trong quá trình cấu tạo địa danh và phản ánh rõ nét bản chất của địa danh. Có thể phân loại như sau:

1) Loại dựa vào đặc điểm, tính chất của đối tượng. Ví dụ:

- Bản *Tà Dê*: *Tà dê* trong tiếng Mông có nghĩa là *bãi đá* (bản *Tà Dê*: bản *bãi đá*).

- Bản *Hua Pù*: *Hua* trong tiếng Thái có nghĩa là *đầu, đỉnh*; *pù* trong tiếng Thái có nghĩa là *dốc* (bản *Hua Pù*: bản *đầu dốc*)

2) Loại dựa vào vị trí, không gian của đối tượng so với đối tượng khác.

Ví dụ:

- Bản *Thuông Cuông*: *thuông cuông* trong tiếng Thái nghĩa là *rộng, sâu* (bản *Thuông Cuông*: bản *rộng*)

- Bản *Pù Lâu*: *pù lâu* trong tiếng Thái nghĩa là *dốc trên cao* (bản *Pù Lâu*: bản *dốc trên cao*)

3) Loại dựa vào cây cối được trồng hoặc mọc nhiều tại khu vực đó

Đối với địa danh hành chính thành huyện Vân Hồ, cách định danh này rất phổ biến và chiếm số lượng lớn. Ví dụ:

- Bản *Nà Chá*: *nà chá* trong tiếng Thái có nghĩa là *ruộng cây xăng* (bản *Nà Chá*: bản *ruộng cây xăng*).

- Bản *Nà Bai*: *nà bai* trong tiếng Thái có nghĩa là *ruộng cây mây* (bản *Nà Bai*: bản *ruộng cây mây*).



- Bản *Cò Bá*: *cò bá* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây đa* (bản *Cò Bá*: bản *cây đa*).

- Bản *Cò Hào*: *cò hào* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây chò* (bản *Cò Hào*: bản *cây chò*).

- Bản *Lấn*: *lấn* trong tiếng Mường có nghĩa là *cây lẩn* (*cây thân gỗ*) (bản *Lấn*: bản *cây lẩn*).

- Bản *Háng*: *háng* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây giang* (bản *Háng*: bản *cây giang*).

- Bản *Pơ Tào* (*pơ tào*): *Pơ tào* trong tiếng Mường có nghĩa là *bãi cây đào* (bản *Pơ Tào*: bản *bãi cây đào*).

- Bản *Pàn*: *pàn* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây lá han* (bản *pàn*: bản *cây lá han*).

- Bản *Tong Kiêng* (*tọng kiêng*): *tọng kiêng* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây dứa dại* (bản *Tong Kiêng*: bản *cây dứa dại*).

- Bản *Co Cài* (*cọ cai*): *cọ cai* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây đào* (bản *Co Cài*: bản *cây đào*).

4) Loại dựa vào con vật nuôi hoặc xuất hiện nhiều ở đó. Ví dụ:

- Bản *Khò Hồng*: *khò hồng* trong tiếng Thái có nghĩa là *cổ con rông* (bản *Khò Hồng*: bản *cổ rông*).

- Bản *Nà Pa*: *nà pa* trong Tiếng thái có nghĩa là *ruộng cá* (bản *Nà Pa*: bản *ruộng cá*).

- Bản *Pa Cốp*: *Pa* trong Tiếng thái có nghĩa là *con cá*; *cốp* trong tiếng Thái có nghĩa là *con éch* (bản *Pa Cốp*: bản có nhiều *cá* và *ếch*).

5) Loại dựa theo sự kiện lịch sử hay danh nhân có liên quan trực tiếp đến đối tượng. Ví dụ: *Nghĩa trang liệt sĩ*, *Đài tưởng niệm liệt sĩ*.

6) Loại đặt theo tâm trạng của người dân trong vùng:

- Bản *Đoàn Kết*: *Thể hiện tinh thần đoàn kết của người dân*.

- *Xã Chiềng Yên* (xã bình yên): Là nguyện vọng, mong muốn của người dân luôn luôn bình yên, yên ấm, hạnh phúc.

- *Bản Nà An*: *nà an* trong tiếng Thái là *ruộng bình an*, thể hiện mong ước no, ấm hạnh phúc của người dân

- *Bản Mường An*: thể hiện mơ ước một cuộc sống bình an của người dân

#### 2.2.1.2. Phương thức chuyển hóa

“Chuyển hoá” là cách thức dùng tên gọi ban đầu để gọi tên một hay nhiều địa danh khác, là thay đổi vị trí cấu trúc các thành phần trong phức thể địa danh để tạo đặt địa danh mới. Nhờ đó, địa danh mới có thể giữ nguyên dạng hoặc thêm một số yếu tố mới so với địa danh cũ. Các địa danh cũ có thể song tồn cùng địa danh mới, hoặc có thể trở thành cũ.

Đối với địa danh hành chính huyện Vân Hồ, phương thức này có ba dạng: 1) Chuyển hoá trong nội bộ địa danh; 2) Chuyển hoá nhân danh thành địa danh; 3) Chuyển hoá giữa các loại địa danh

#### **Thứ nhất, chuyển hóa trong nội bộ địa danh:**

Đối với địa danh hành chính huyện Vân Hồ sự chuyển hóa nội bộ địa danh không nhiều. Ví dụ:

*Xã Vân Hồ* -> *huyện Vân Hồ*

*Tiểu khu Sao Đỏ I* -> *hồ Sao Đỏ*

*Bản Bó Nhàng* -> *hồ Bó Nhàng*

*suối Quanh* -> *cầu Suối Quanh, bản Suối Quanh*

#### **Thứ hai, chuyển hóa giữa các loại địa danh**

Các địa danh được cấu tạo theo phương thức này tương đối phổ biến và đa dạng. Việc chuyển hoá thường được diễn ra theo cách: dùng địa danh địa hình tự nhiên (sơn danh, thủy danh) để gọi tên đơn vị hành chính. Cụ thể:

- Địa danh chỉ địa hình tự nhiên mang yếu tố “*Nà*” (ruộng) được chuyển hoá sang địa danh hành chính. Ví dụ:

<i>Nà Chá (ruộng cây Xăng)</i>	-> <i>bản Nà Chá.</i>
<i>Nà Tén (ruộng trên đồi)</i>	-> <i>bản Nà Tén.</i>
<i>Nà Pa (ruộng cá)</i>	-> <i>bản Nà Bai.</i>
<i>Nà An (ruộng bình an)</i>	-> <i>bản Nà An.</i>
<i>Nà Lôi (ruộng hai bên suối Lôi)</i>	-> <i>bản Nà Lôi.</i>
<i>Nà Sàng (ruộng có nhiều mớ nước)</i>	-> <i>bản Nà Sàng</i>

- Các địa danh là thủy danh, đã chuyển hoá sang địa danh hành chính

Ví dụ:

<i>suối Quanh</i>	-> <i>bản Suối Quanh.</i>
<i>suối Van</i>	-> <i>bản Suối Van.</i>
<i>suối Mực</i>	-> <i>bản Suối Mực.</i>
<i>suối Lìn</i>	-> <i>bản Suối Lìn</i>

Có thể nói, chuyển hóa là phương thức quan trọng trong cấu tạo địa danh. Trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ, phương thức chuyển hóa là phương thức định danh chủ yếu, giúp người sử dụng dễ dàng tiếp nhận và dễ nhớ những địa danh mới.

### ***Thứ ba, phương thức vay mượn***

So với các phương thức cấu tạo địa danh nêu trên, địa danh hành chính huyện Vân Hồ ít sử dụng phương thức vay mượn để cấu tạo.

Về lịch sử, dân cư lâu đời nhất của huyện Vân Hồ chính là người Thái trắng. Vì vậy, các địa danh chủ yếu là thuộc tiếng Thái. Bên cạnh tiếng Thái được sử dụng phổ biến ở huyện Vân Hồ là ngôn ngữ tiếng Việt. Người Mường, Kinh sinh sống ở huyện Vân Hồ cũng khá đông. Do đó, tiếng Mường và tiếng Kinh cũng được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp chung của cộng đồng dân cư. Sự tiếp xúc các cộng đồng dân cư Thái, Mường và Kinh đã tạo nguồn cho sự tiếp xúc ngôn ngữ Thái, Việt, Mường.

Phương thức vay mượn của các địa danh huyện Vân Hồ được thể hiện

việc ghép tên nơi ở cũ với tên nơi ở mới để đặt tên nơi người dân định cư. Ví dụ:

bản *Tường Liên* (xã LH) là tên ghép giữa xã *Tường Thượng* và *Tường Hạ* của huyện Phù Yên với xã *Liên Hòa*;

bản *Châu Phong* (xã SB) là tên ghép giữa tên địa danh *Mộc Châu* với tên địa danh xã *Châu Phong, Nam Phong* của huyện Phù Yên.

Năm 2007, sau khi tách và thành lập xã Tân Xuân, người dân di cư từ xã Xuân Nha và lấy nguyên tên bản của mình để đặt tên cho 3 bản của xã Tân Xuân là bản *A Lang*, bản *Sa Lai*, bản *Láy*.

Như vậy, giống như các địa danh khác trên cả nước, địa danh hành chính huyện Vân Hồ cũng được tạo nên bằng các phương thức định danh phổ biến. Đó là, phương thức cấu tạo mới, phương thức chuyển hoá và phương thức vay mượn.

### **2.2.2. Đặc điểm cấu tạo hình thức**

Địa danh hành chính huyện Vân Hồ có hai dạng cấu tạo: Cấu tạo đơn và cấu tạo phức.

Trong cấu tạo đơn, có địa danh thuần Việt, địa danh Hán Việt và địa danh dân tộc thiểu số.

Trong cấu tạo phức, địa danh Vân Hồ có cả ba quan hệ: quan hệ đẳng lập, quan hệ chính phụ và quan hệ chủ vị. Xét về nguồn gốc, có địa danh thuần Việt, địa danh Hán Việt, địa danh dân tộc thiểu số.

#### **2.2.2.1. Địa danh có cấu tạo đơn (địa danh đơn thành tố)**

*Cấu tạo đơn:* Địa danh có cấu tạo đơn là địa danh trong đó thành tố B do một âm tiết có nghĩa hoặc do nhiều âm tiết vô nghĩa tạo thành.

Khảo sát 159 tên riêng (tên bản, xã) cho thấy: có 33/159 tên riêng có cấu tạo là từ đơn đơn tiết hoặc từ đơn đa tiết, chiếm 20,7% trong tổng số địa danh chúng tôi khảo sát.

Tuy nhiên, trên thực tế, địa danh hành chính huyện Vân Hồ không có các địa danh đơn đa tiết (từ do nhiều âm tiết vô nghĩa tạo thành). Xem xét thành tố B có cấu tạo đơn trong phức thể địa danh huyện Vân Hồ, có thể nhìn nhận ở hai phương diện: nguồn gốc và từ loại.

*1) Thành tố B có cấu tạo đơn xét về mặt nguồn gốc*

Huyện Vân Hồ nói riêng, tỉnh Sơn La nói chung là địa bàn cư trú chủ yếu của người Thái trắng và Thái đen. Bên cạnh đó, còn có người Hoa từ Vân Nam Trung Quốc Sang, và người Kinh từ đồng bằng lên xây dựng kinh tế mới, là vùng đất mà nhiều cư dân của các dân tộc: Mông, Mường, Dao... đến để khai hoang lập nghiệp, cho nên địa danh nơi đây cũng phản ánh phần nào sự đa dạng về nguồn gốc.

*- Loại địa danh có cấu tạo đơn bằng cách dùng độc lập một yếu tố thuần Việt*

Loại địa danh này chiếm tỉ lệ 1/33, chiếm 3% trong tổng số địa danh cấu tạo đơn. Có thể thấy rằng loại địa danh này chiếm tỉ lệ rất ít.

*- Loại địa danh có cấu tạo bằng cách dùng một yếu tố tiếng dân tộc thiểu số*

Địa danh dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ 32/33, chiếm 97% trong tổng số địa danh có cấu tạo đơn. Ví dụ:

bản *Leo*, bản *Nôn*, bản *Dón*, bản *Chột*, bản *Ui* ...

*2) Thành tố B có cấu tạo đơn xét về mặt từ loại*

Về mặt từ loại, các địa danh này có thể là danh từ, động từ, tính từ, số từ.... Kết quả thống kê cho thấy:

*Loại địa danh có cấu tạo là danh từ :*

Địa danh có cấu tạo là danh từ chiếm tỉ lệ lớn nhất với 75,7%. Ví dụ:

Bản *Láy* (cây măng lay), bản *Nôn* (cây tre mọc bên bờ ao), bản *Lấn* (cây lẩn), bản *Hào* (cây chò), bản *Háng* (cây giang),....

*Loại địa danh có cấu tạo là tính từ:*

Địa danh có cấu tạo là tính từ chiếm tỉ lệ 15,3%. Ví dụ:

bản *Niên* (yên ổn), bản *Ngâm* (Ngâm – ghê gớm), bản *Lòm* (sự nguy hiểm), bản *Ám* (âm áp)....

*Loại địa danh có cấu tạo là động từ:*

Địa danh có cấu tạo là động từ chiếm tỉ lệ 9%. Ví dụ:

bản *Dón* (roi, ném), bản *Coong* (vào trong), bản *Khảm* (bước qua),....

Có thể thấy, Xét về mặt từ loại, địa danh có cấu tạo là danh từ chiếm tỉ lệ lớn nhất, không có địa danh có cấu tạo là số từ.

#### 2.2.2.2. *Địa danh có cấu tạo phức*

Qua khảo sát 159 địa danh hành chính huyện Vân Hồ, gồm tên bản, xã; các tên địa danh khác đều trùng với tên bản, xã, kết quả cho thấy, có 126 tên riêng có cấu tạo phức, chiếm 79,3% tổng số địa danh được khảo sát. Trong đó tên riêng hai yếu tố là chủ yếu.

##### *a. Thành tố B có cấu trúc phức xét về mặt nguồn gốc*

- *Nhóm địa danh thuần Việt:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 12 địa danh thuần Việt đa tiết, chiếm 9,52%

Ví dụ: xã *Liên Hòa*, bản *Suối Quanh* (CX), bản *Tường Liên* (LH), tiểu khu *Sao Đỏ 1* (VH), tiểu khu *Sao Đỏ 2* (VH)...

- *Nhóm địa danh có nguồn gốc Việt + Thái:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 9 địa danh có nguồn gốc Việt + Thái, chiếm 7,1%.

Ví dụ: bản *Suối Mực* (CY), bản *Suối Nậu* (LH), bản *Suối Van* (MM), bản *Bến Khủa* (SK)...

- *Nhóm địa danh có nguồn gốc Hán - Việt:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 8 địa danh có nguồn

gốc Hán Việt, chiếm 6,3%.

Ví dụ: bản *Phụ Mẫu 1* (CY), bản *Phụ Mẫu 2* (CY), bản *Tân Lập* (LL), bản *Song Hưng* (SK), bản *Liên Hưng* (TM)..

- *Nhóm địa danh có nguồn gốc Việt + Hán:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 2 địa danh có nguồn gốc Việt + Hán, chiếm 1,58%.

Ví dụ: bản *Cột Móc* (TX), bản *Liên Hợp* (Liên Hòa)

- *Nhóm địa danh có nguồn gốc Thái:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 83 địa danh có nguồn gốc Thái, chiếm 66,01%.

- *Nhóm địa danh có nguồn gốc Thái + Hán:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 3 địa danh có nguồn gốc Thái + Hán, chiếm 2,38%.

Ví dụ: bản *Mường An* (XN), bản *Nà An* (XN), xã *Chiêng Yên*.

- *Nhóm địa danh có nguồn gốc Hán + Thái:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 5 địa danh có nguồn gốc Hán + Thái, chiếm 3,96%.

Ví dụ: bản *Phú Khoa* (CK), bản *Đông Tà Lào* (TX), bản *Tây Tà Lào* (TX), xã *Song Khủa*, xã *Tân Xuân*.

- *Nhóm địa danh có nguồn gốc Việt + Mường:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 1 địa danh có nguồn gốc Việt + Mường, chiếm 0,79%.

Ví dụ: bản *Suối Khẩu* (SB).

- *Nhóm địa danh có nguồn gốc Mông:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 1 địa danh có nguồn gốc Mông, chiếm 0,79%.

Ví dụ: bản *Tà Dê* (LL).

- *Nhóm địa danh có nguồn gốc Mường:*

Trong tổng số 126 địa danh có cấu tạo phức thì có 2 địa danh có nguồn gốc Mông, chiếm 1,58%.

Ví dụ: bản *Pua Lai* (SB), bản *Pua Ta* (SB).

Như vậy, địa danh có cấu tạo phức, nguồn gốc Thái chiếm tỉ lệ cao nhất: chiếm  $83/126 = 66,01\%$  địa danh có cấu tạo phức, thường xuất hiện ở các địa danh cư trú hành chính..

*b. Thành tố B có cấu trúc phức xét về mặt từ loại*

- Danh từ + danh từ:

Ví dụ: bản *Nà Pa* (MM), bản *Bóng Hà* (CY), bản *Chiềng Ban* (MT), xã *Lóng Luông*...

- Danh từ + tính từ:

Ví dụ: bản *Piêng Chà* (CY), bản *Hua Pù* (MT), bản *Co Súc* (SK), bản *Pa Di* (SB), bản *Mường An* (XN)...

- Danh từ + số từ:

Ví dụ: bản *Phụ Mẫu 1* (CY), bản *Phụ Mẫu 2* (CY), tiểu khu *Sao Đỏ 1* (VH), tiểu khu *Sao Đỏ 2* (VH)...

- Danh từ + động từ:

Ví dụ: bản *Phà Lè* (CY), bản *Suối Liếm* (TM), bản *Cho Đáy* (TM), bản *Đá Mài* (TM)...

*c. Thành tố B có cấu trúc phức xét về mặt quan hệ*

- Địa danh được cấu tạo theo quan hệ chính phụ:

Các địa danh huyện Vân Hồ có cấu tạo ghép chính phụ, gồm một yếu tố chính chỉ loại hình địa danh một yếu tố phụ có tính chất khu biệt dùng để chỉ đặc điểm, loại biệt. Mô hình kết cấu phổ biến của chúng là: A + X.

+ Mô hình *Nà + X*.

Có 11 địa danh bản được cấu trúc theo mô hình này.



Ở mô hình này thì “Nà” là yếu tố chính chỉ loại hình địa danh địa hình tự nhiên đã được chuyên hoá vào địa danh hành chính. Còn “X” là yếu tố phụ chỉ động vật, thực vật, các đặc điểm, tính chất... có chức năng loại biệt với yếu tố đứng trước nó. Ví dụ:

*Nà Chá, Nà Tén, Nà Đò, Nà Ngần, Nà Sàng, Nà Bai, Nà Lôi,...*

+ Mô hình *Chiềng* + X

Có 10 địa danh được cấu trúc theo mô hình này. Mô hình này cũng gồm một yếu tố chính đi trước và đi sau là yếu tố phụ chỉ đặc điểm, loại biệt. Ví dụ:

*Chiềng Khoa, Chiềng Yên, Chiềng Xuân, Chiềng Lè, Chiềng Hin, Chiềng Nưa...*

Trong các địa danh dân tộc thiểu số, chúng tôi thấy chủ yếu là địa danh Thái, có rất ít địa danh được cấu tạo bằng tiếng Việt. Lý do mà ngôn ngữ Thái chiếm ưu thế trong địa danh:

*Thứ nhất*, người Thái trắng là dân cư lâu đời nhất, họ đến trước và đặt tên cho cho các sự vật và hiện tượng mà họ thấy.

*Thứ hai*, ở huyện Vân Hồ, tiếng Thái là ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu trong mọi lĩnh vực của đời sống của cư dân trong tỉnh. Tiếng Thái trở thành ngôn ngữ vùng, là phương tiện giao tiếp chung của cư dân sinh sống trong vùng, vốn chủ yếu là dân tộc Thái. Người Kinh tuy đến sau nhưng tiếng Việt được sử dụng trong trường học, trong các văn bản hành chính nên đây cũng là ngôn ngữ mạnh thứ hai sau ngôn ngữ Thái. Vì vậy, địa danh tiếng Kinh xuất hiện nhiều thứ hai. Các dân tộc khác thuộc ngôn ngữ yếu, họ đến sau lại có thói quen du canh, du cư nên ngôn ngữ của họ không được lưu lại trong địa danh.

- *Địa danh được cấu tạo theo quan hệ đẳng lập*. Ví dụ: bản *Pa Cốp*, bản *Thuông Cuông,...*

- Địa danh được cấu tạo theo quan hệ chủ vị. Ví dụ: đền Chúa Hang Miếng.

Như vậy, Xét về phương diện cấu tạo, địa danh hành chính huyện Vân Hồ: có cả cấu tạo đơn và cấu tạo phức. Địa danh có cấu tạo đơn là kết quả của phương thức định danh cấu tạo mới bằng cách dùng các chữ số chỉ số thứ tự và các yếu tố thuần Việt và ngôn ngữ Thái đứng độc lập để tạo thành. Loại địa danh có cấu tạo phức có 3 quan hệ ngữ pháp: quan hệ chính phụ, quan hệ đẳng lập, quan hệ chủ vị, loại địa danh này có xuất hiện nhưng không nhiều.

### **2.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 2**

Qua kết quả thống kê, phân loại và miêu tả địa danh hành chính huyện Vân Hồ về mặt cấu tạo, chúng tôi rút ra một số nhận xét cơ bản như sau:

1) Địa danh hành chính huyện Vân Hồ có mô hình cấu trúc phức thể gồm hai bộ phận là thành tố chung và tên riêng. Thành tố chung cho biết thông tin về loại hình đối tượng và tên riêng cho biết thông tin cụ thể, cá biệt về đối tượng.

2) Trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ có kiểu cấu tạo đơn và cấu tạo phức. Trong kiểu cấu tạo phức có các phương thức cấu tạo với các mối quan hệ chính phụ, đẳng lập và chủ vị. Trong đó, cấu tạo theo quan hệ chính phụ chiếm vai trò chính và có số lượng lớn nhất. Tất cả các địa danh dân tộc thiểu số đều được cấu tạo theo quan hệ này.

4) Địa danh hành chính huyện Vân Hồ có nguồn gốc từ nhiều ngôn ngữ khác nhau. Phần lớn, các địa danh này thuộc ngôn ngữ dân tộc thiểu số, chủ yếu là ngôn ngữ Thái. Số địa danh được tạo thành bằng cách ghép giữa yếu tố thuộc ngôn ngữ này với yếu tố ngôn ngữ thuộc dân tộc khác cũng xuất hiện nhiều, điều này thể hiện sự giao thoa về ngôn ngữ của cộng đồng các dân tộc trên cùng một địa bàn cư trú.

**Chương 3**  
**ĐẶC ĐIỂM Ý NGHĨA**  
**CỦA ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN VÂN HỒ**

**3.1. ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA CÁC YẾU TỐ CẤU TẠO ĐỊA DANH**

**3.1.1. Vấn đề ý nghĩa của địa danh**

Địa danh là một phần quan trọng của tên riêng. Vì thế, nghĩa của địa danh liên quan đến nghĩa của tên riêng. Cho đến nay xung quanh nghĩa của tên riêng còn có hai luồng ý kiến khác nhau: một luồng ý kiến cho rằng tên riêng có nghĩa và một luồng ý kiến cho rằng tên riêng không có nghĩa,

Về quan niệm tên riêng không có nghĩa, có thể thấy có nhiều tác giả nói về vấn đề này như Nina Davidovna Arutjunova, John Stuart Mill, Saul Aaron Kriple, Watanabe Mitsou, Hoàng Phê, v.v. (dẫn theo Nguyễn Văn Khang, trong công trình “Từ đơn tiết Hán Việt với tên cá nhân người Việt” (2016):

Tên riêng cũng giống như vệt phấn đánh dấu ở một cái nhà; nó không có nghĩa mà chỉ có mục đích là chỉ ra biểu vật (J. St. Mill).

Tên riêng chỉ gọi tên sự vật một cách cứng nhắc, tên riêng không có nghĩa hàm chỉ và nếu tên riêng có nghĩa thì dường như cái biểu vật của tên riêng sẽ thay đổi trong các thế giới khác nhau (Saul A. Kriple).

Tên riêng trong suốt như thủy tinh, qua nó có thể thấy rõ cái sở biểu. Nếu nó có nghĩa thì cũng giống như thủy tinh, các vết rạn nứt, nó sẽ không được trong suốt, khiến ta không thấy được biểu vật (N.D.Arutjunova).

Tên riêng là những kí hiệu thuần túy không có nghĩa và nếu có những tên riêng vốn có nghĩa thì cái nghĩa đó thường không ai nghĩ đến, nó thực sự trở thành “vô nghĩa” (Hoàng Phê).

“Với quan niệm này, có thể hiểu rằng, tên riêng thường được quan

niệm để gọi tên mà không gán cho đối tượng được gọi tên đó bất kì một thuộc tính nào” (Nguyễn Văn Khang, công trình vừa nêu, 2016).

Về quan niệm tên riêng có nghĩa, cũng theo Nguyễn Văn Khang (2016), “đại diện cho quan điểm này là các tác giả như: F. L. Gottlob Frege, A.A Ufimceva, E.S Aznaurova, Nguyễn Kim Thản, Hoàng Tuệ, Lê Quang Thiêm, v.v. Vấn đề còn lại là cần hiểu nghĩa của tên riêng như thế nào”.

Nếu thay đổi nội dung của những tên cùng tham chiếu thì sẽ thấy tên riêng có nghĩa (Gottlob Frege).

Danh từ riêng chỉ có ý nghĩa biểu vật (Nguyễn Văn Thạc).

Nghĩa của tên riêng (chỉ người) cũng chính là đối tượng với đầy đủ các đặc điểm từ ngoài hình cho đến các đặc điểm về tâm sinh lý giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp, trình độ văn hoá,...của người có tên; (...) Để hiểu tên riêng, người ta cần phải có sự hình dung rõ ràng và cụ thể về đối tượng được gọi tên chứ không phải thông qua các đặc điểm của nó. Một tên riêng bất kì (cụ thể là tên người) hoàn toàn xa lạ với chúng ta sẽ không nói lên được điều gì ngoài thứ âm thanh trống rỗng nên chúng ta không thể hiểu biết gì về đối tượng được gọi tên là nam hay nữ, già hay trẻ, cao hay thấp, béo hay gầy. (Phạm Tất Thắng)

Lê Quang Thiêm phân loại nghĩa thành 3 tầng gồm tầng nghĩa trí tuệ (nghĩa biểu niệm, biểu hiện), tầng nghĩa thực tiễn (nghĩa biểu thị, nghĩa biểu chỉ), tầng nghĩa biểu trưng (nghĩa biểu trưng, nghĩa biểu tượng). Tác giả cho rằng, tên riêng thuộc về tầng nghĩa thứ hai và thứ ba:

“Khởi nguyên nội dung tên riêng không nói gì về cái được gọi tên. Một bộ phận tên riêng thể hiện ước muốn, hi vọng có tính văn hoá - xã hội được gửi gắm của chủ đặt tên trở thành nội dung nghĩa. Vấn đề nguyên có đặt tên (như một hoạt động) hoặc tên riêng gắn với sự vật văn hoá, nhân vật tiếng tăm cũng như nhãn mác hàng hoá uy tín là thuộc về phạm vi giá trị có thể thay thế

bằng một biểu thức quy chiếu.” (Lê Quang Thiêm, tr.125; Dẫn theo Nguyễn Văn Khang, 2016).

“Nghĩa biểu tượng là nội dung có được do hình dung, tưởng tượng. Chẳng hạn, nội dung nghĩa của các từ Ròng, Phượng là do hình dung, tưởng tượng chứ không có trong thực tế (...) là những sự vật, hoạt động, tính chất của thế giới tưởng tượng, viễn tưởng, giả tưởng mà người nói gán cho nội dung tín hiệu. Nghĩa biểu tượng là hình thức ánh xạ cảm tính của sáng tạo và nhân, nhưng có mối liên hệ mật thiết với những nghĩa do xã hội tạo ra đã được nêu một cách gián tiếp qua ngôn ngữ, mang nội dung xã hội và bao giờ cũng lĩnh hội được và nhận thức được”. (Lê Quang Thiêm, tr.126; Dẫn theo Nguyễn Văn Khang, 2016).

### ***3.1.2. Mối quan hệ giữa ý nghĩa địa danh và hiện thực được phản ánh***

Cùng với chức năng định danh sự vật, cá thể hoá đối tượng, địa danh có chức năng phản ánh, chức năng bảo tồn. “*Tập hợp những ý nghĩa có trong hệ thống địa danh ở một quốc gia, một khu vực, một địa bàn... có thể cho những thông tin khái quát về nhiều lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ và lịch sử quốc gia, khu vực, địa bàn đó nhất là lịch sử cổ xưa*” [33, tr .90].

Các địa danh hành chính huyện Vân Hồ phản ánh hiện thực đời sống văn hóa, lịch sử của huyện này, hủ yếu bằng từ ngữ của các dân tộc thiểu số. Cụ thể, là những đặc điểm nào có ở đối tượng đập vào mắt người định danh thì người ta thường lấy cái đó làm lý do đặt tên. Ví dụ , các tên gọi tự nhiên như sông, suối, ruộng, núi, hang, nương hay động thực vật tồn tại trên địa bàn cũng được phản ánh hiện thực vào địa danh. Ví dụ:

bản *To Ngùi* (nguồn nước lớn), bản *Bó* (mó nước), *Co Súc* (cây chín), *Pa Đì* (rừng đẹp)....

Các địa danh xã, bản, khác với các địa danh ở trên, không phản ánh

hiện thực một cách trực quan sinh động mà nó phản ánh hiện thực trong nhận thức, tư tưởng của con người. Ví dụ:

*Nà Ngần* (ruộng bạc) không có nghĩa là cả vùng đầy giàu có, nhiều mỏ bạc mà là mong ước của người dân về một vùng đất với ruộng nương trù phú, mang lại cuộc sống ấm no cho người dân.

### **3.1.3. Các yếu tố trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ phản ánh tính đa dạng của các loại hình đối tượng địa lí**

Địa hình Vân Hồ tương đối phức tạp, độ cao trung bình khoảng 700m – 800m so với mặt nước biển, bị chia cắt mạnh. Địa danh các xã cũng phản ánh phần nào yếu tố địa hình:

Đối với các xã dọc sông Đà có địa hình thấp tên địa danh thường liên quan đến sông, suối. Ví dụ: *Suối Bàng, Suối Van, Suối Khẩu, Suối Nậu, Bền Khũa, Bền Lôi...*

Đối với các xã dọc quốc lộ 6 có địa hình tương đối bằng phẳng tên địa danh được đặt theo địa hình. Ví dụ: *Lóng Luông, Thuông Cuông, Vân Hồ...*

Đối với các xã giáp biên giới với địa hình cao xen kẽ giữa các khe, suối, dãy núi cao là các phiêng bãi tương đối bằng phẳng, tên địa danh thường đặt . Ví dụ: *Xuân Nha, Chiềng Hin, Chiềng Nưa, Nà Hiềng, Pù Lầu.*

Không ít các thành tố chung trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ phản ánh tính đa dạng của các loại hình đối tượng địa lí với những hình dáng, kích thước khác nhau. Điều đáng chú ý là, hầu hết các thành tố này đều thuộc ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Ví dụ:

“*Phiêng*” (Piềng) là vùng đất cao, rộng và bằng phẳng có cây mọc tự nhiên, có thể chăn thả gia súc, có thể dựng các lều nương.

“*Nà*” là mảnh đất hẹp dùng để trồng trọt, có thể là ở địa hình cao hay thấp.

“*Bó*” là vùng đất rộng, chứa nhiều mỏ khoáng sản, thực vật.

### **3.1.4. Các yếu tố trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ có thể có nghĩa rõ ràng và không rõ ràng do có liên quan đến vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ**

Như trên đã nêu, huyện Vân Hồ có nhiều cư dân thuộc các dân tộc cùng sinh sống. Theo đó, trong thành phần các địa danh hành chính ở đây cũng có yếu tố của các ngôn ngữ này. Tuy nhiên, vì lí do như vậy, nên nghĩa của các yếu tố trong địa danh có thể hiểu được và không hiểu được. nhưng yếu tố nào hiểu được thì được coi là rõ ràng về nghĩa, ngược lại những yếu tố nào không hiểu được, có thể coi là không rõ ràng về nghĩa

#### ***Thứ nhất là tính rõ ràng về nghĩa***

Tính rõ ràng về nghĩa được hiểu là từ góc nhìn đồng đại, người ta có thể hiểu được.

Trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ hầu hết các địa danh đều rõ ràng về nghĩa, có thể giải thích được trong sự nhận biết của người bản ngữ, gắn với những biểu hiện mang tính cụ thể sinh động. Ý nghĩa của những địa danh đó không phức tạp thường phản ánh những đặc điểm chính của đối tượng. Các địa danh thường gắn với tên động vật, thực vật hoặc địa hình của đối tượng. Ví dụ:

Bản *Cò Bá* (cây đa), bản *Cò Hào* (cây chò), bản *Pà Puộc* (rừng buong), bản *Nà Pa* (ruộng cá), bản *Pa Cốp* (cá và ếch).

#### ***Thứ hai là tính chưa rõ ràng về nghĩa***

Trái ngược với tính rõ ràng về nghĩa, tính chưa rõ ràng về nghĩa được hiểu là, xét ở mặt đồng đại, người ta không hiểu được nghĩa của chúng, vì chúng có ý nghĩa mờ nhạt đến mức ngay cả những người bản ngữ cũng chưa hiểu được một cách rõ ràng và thấu đáo. Vì thế, có một số địa danh của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, mặc dù đã nhận ra nguồn gốc nhưng cũng khó xác định được nghĩa đầy đủ ý nghĩa của những địa danh đấy. Qua thống kê hiện

có trên 10 địa danh chúng tôi chưa rõ nghĩa, ví dụ:

*Sa Lai, A Lang, Co Chàm, Co Tang, Co Lóng, Săn Cài, Pa Kha...*

### **3.2. PHÂN LOẠI ĐỊA DANH THEO NGHĨA CỦA CÁC YẾU TỐ**

Theo A.V.*Superanskaja* chia địa danh thành ba loại: *địa danh kí hiệu, địa danh mô tả và địa danh ước vọng*.

Địa danh kí hiệu là địa danh “xác định những đối tượng nhất định nhưng không thông báo cho ta tí gì về bản thân chúng”.

Địa danh mô tả là địa danh có thể “giúp con người nhận biết đối tượng bằng những thông tin về nghĩa”.

Địa danh ước vọng dùng để thể hiện những ý tưởng cao quý, nên thường không gắn liền với đối tượng địa lý.

Trong ba loại địa danh trên thì địa danh miêu tả và địa danh ước vọng thể hiện rõ ý nghĩa của địa danh và bao hàm cả một hệ thống ý nghĩa của đối tượng.

Căn cứ vào thực tế địa danh hành chính huyện Vân Hồ, chúng tôi chia ý nghĩa của những yếu tố cấu tạo nên địa danh thành hai nhóm lớn.

Nhóm nghĩa thứ nhất chỉ những đặc điểm, tính chất, màu sắc của đối tượng được định danh và những quan hệ của đối tượng đó đối với các sự vật, hiện tượng, đối tượng khác có liên quan.

Nhóm nghĩa thứ hai chỉ nguyện vọng, tâm lí, tình cảm của con người gửi gắm qua đối tượng. Như vậy, chúng tôi chia địa danh thành hai nhóm nghĩa: nhóm địa danh mô tả và nhóm địa danh ước vọng.

#### ***3.2.1. Nhóm địa danh có yếu tố mang nghĩa miêu tả***

Nhóm địa danh có yếu tố mang nghĩa miêu tả, tức là, các yếu tố này phản ánh những đặc điểm của đối tượng được định danh ( như hình dáng, kích thước, màu sắc,...). Những đặc điểm này có quan hệ với các đối tượng, sự vật, hiện tượng,... đang có ở vùng đất đó.

*3.2.1.1. Địa danh chứa các yếu tố có ý nghĩa phản ánh những đặc điểm,*



tính chất, màu sắc của chính bản thân đối tượng được định danh

*a. Phản ánh địa hình kiến tạo của đối tượng địa lý*

Những trường hợp này đều là những yếu tố chung được chuyên hoá thành những yếu tố riêng trong địa danh.

Địa hình kiến tạo của đối tượng địa lý bao gồm: *Hua Pù* (đầu dốc), *Hua Tạt* (ở đầu), *Pù Lâu* (dốc trên hết),...

*b. Phản ánh chất liệu kiến tạo nên đối tượng địa lý*

Ví dụ: bản *Láy* (bản nhiều cây măng lay), bản *Khoang Phiêng* (bản có nhiều cây củ riềng),...

*c. Phản ánh hình dáng, cấu trúc của đối tượng địa lý*

Những địa danh phản ánh hình dáng cấu trúc của đối tượng địa lý thường chứa những yếu tố khiến người ta liên tưởng đến sự vật, hiện tượng nào đó. Ví dụ:

bản *Chiêng Hin* (bản có nhiều đá), bản *Nà Hiêng* (Hai ruộng song song), bản *Bó Mông* (mó nước có cá mông)...

3.2.1.2. *Địa danh có yếu tố phản ánh mối quan hệ giữa đối tượng được định danh với các đối tượng, sự vật, hiện tượng, yếu tố khác có liên quan*

*a. Chỉ tên gọi các loài thực vật có liên quan tới đối tượng*

Địa danh mang tên gọi thực vật là loại địa danh có thành tố B là tên gọi của các loài thực vật gắn với các đối tượng do thành tố A thể hiện.

Loại này xuất hiện khá nhiều trong các địa danh hành chính huyện Vân Hồ, đó là những thực vật được dùng để định danh là những loài cây rất đặc trưng, mang đậm bản sắc và dấu ấn của con người nơi đây. Có thể là cây lấy quả, có thể là cây lấy lá, cây rau, có thể là cây lấy gỗ,... Ví dụ:

Bản *Láy* (cây măng lay), bản *Cò Bá* (cây đa), bản *Cò Hào* (cây chò), bản *Nôn* (cây tre mọc bên bờ ao), bản *Pa Khôm* (rừng măng đắng), bản *Pơ Tào* (cây đào), bản *Bó* (cây tràm), bản *Pàn* (cây lá han), bản *Tong Kiêng* (cây dứa

dại)...

*b. Chỉ tên gọi các loài động vật sinh sống hoặc có liên quan tới đối tượng*

Các loại động vật được phản ánh trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ bao gồm cả động vật trên cạn, lẫn dưới nước. Đó là những loài động vật gắn liền với đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân tộc Thái. Ví dụ:

bản *Khu Ngựa* (khu chăn nuôi bò), bản *Nà Pa* (ruộng cá) bản *Pa Cốp* (cá và ếch),...

*c. Chỉ các loại khoáng sản có trong đối tượng*

Loại này chiếm tỉ lệ không nhiều chỉ có 2 địa danh, Ví dụ:

*Sài Lương* (suối có cát vàng), *Nà Ngân* (ruộng bạc)

*d. Chỉ vị trí của đối tượng*

Ví dụ: *Bản Hua Pù* (bản đầu dốc), *bản Hua Tạt* (ở đầu), *xã Chiềng Khoa* (bên phải), *bản Đông Tà Lào*, *bản Tây Tà Lào*...

*e. Chỉ nguồn gốc, sự ra đời của đối tượng*

Các địa danh có các yếu tố chỉ địa hình tự nhiên chuyển hoá thành địa danh hành chính. Ví dụ:

*bản Thăm Tôn* (hang ông Tôn), bản *Lắc Mường* (lắc: cột): chỉ thuộc tính, đặc điểm của đối tượng khi các Mường về tụ họp thì sẽ buộc trâu, bò, ngựa ở bãi cột này.

### **3.2.2. Địa danh có yếu tố chỉ ước vọng**

Ước vọng là những mong muốn cao độ của con người trong cuộc sống. Đó là những mong muốn sao cho có cuộc sống tốt đẹp cả về vật chất và tinh thần. Những mong muốn đó thường là tình cảm, tâm lí và tín ngưỡng, nhất là những mong muốn mà khi con người cảm thấy như bất lực trước thiên nhiên

Ví dụ: *Bản Mường An*, *bản Nà An*, *xã Chiềng Yên*, *bản Đoàn Kết*...

### ***3.2.3. Nhận xét chung***

Vân Hồ là một vùng đất có địa hình đa dạng, có hệ động thực vật phong phú; cư dân thuộc các dân tộc khác nhau với các đặc trưng xã hội, văn hóa, tín ngưỡng... đã góp phần làm cho địa danh hành chính huyện Vân Hồ cũng phong phú, đa dạng.

Thụ tể khảo sát cho thấy, các địa danh mang nghĩa về địa hình, cây cối và động vật xuất hiện rất nhiều trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ. Điều này có thể lí giải rằng, ngay từ khi xuất hiện con người đã muốn đặt tên cho các sự vật, hiện tượng xung quanh mình. Đây là cách định danh đơn giản nhất là đặt theo thuộc tính của đối tượng hoặc đặt theo các sự vật, hiện tượng có liên quan tới đối tượng

## **3.3. MỘT SỐ ĐỊA DANH GẮN VỚI LỊCH SỬ VĂN HÓA XÃ HỘI**

### ***3.3.1. Địa danh Hang mộ Tạng Mè xã Suối Bàng***

Vùng đất Suối Bàng là nơi có những cánh rừng già còn được bảo tồn tương đối nguyên sinh. Có dãy núi chạy dọc theo hướng từ Đông – Nam, khu vực này có 8 hang động chứa quan tài cổ. Trong đó lớn nhất là hang Tạng Mè.

Hang Tạng Mè là một mái đá lớn, cao khoảng 12m, rộng 17m, sâu 16m, cách bản Nà Lồi khoảng 1km về phía Đông. Hang được phát hiện bên trong bản gồm 30 bộ quan tài được làm bằng gỗ đình thối (một loại gỗ tốt, không mối mọt, chịu được mưa nắng). Kết quả nghiên cứu phân tích các-bon (C-14) thì di cốt những mộ này có niên đại cách đây 1240 năm.

Trong khu vực hang mộ Tạng Mè còn có hang Nà Lồi, chứa 36 quan tài, bản Khoang Tuồng có ba hang chứa 12 quan tài và rải rác ở các hang khác các nhà khảo cổ cũng tìm thấy các di tích sơn táng. Các quan tài đều được làm từ thân một khúc gỗ lớn bỏ đôi, bên trong khoét lòng máng, hai đầu ché tác

mẫu chốt hình “đầu thuyền đuôi én”. Một số quan tài trong hang còn có hình răng cưa (sóng nước). Ngoài các quan tài ở các hang mộ kể trên còn có 7 – 10 quan tài ở ven sông Đà bên hữu ngạn thuộc địa giới bản Bó, cách bên Tạng Pang phía hạ lưu 300m.

Qua nghiên cứu, mộ táng trong thân gỗ là một phong tục của tộc người cổ xuất phát từ điều kiện tự nhiên và mong muốn được chết an toàn, siêu thoát. Khu di tích hang mộ Tạng Mè có giá trị lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng và tư liệu về nhân chủng học của tộc người cổ.

Hang mộ Tạng Mè có nhiều bản Khảo dị. Mỗi câu chuyện mang màu sắc riêng càng làm tăng thêm sự bí ẩn của địa danh này. Có truyền thuyết nêu ra giả thuyết những ngôi mộ táng trên các động đều là những mộ chứa xương của một bộ tộc ăn thịt người. Một câu chuyện khác phổ biến hơn kể rằng: cách đây hàng nghìn năm, người Xá và người Thái cùng trên một mảnh đất Mộc Châu. Do có sự tranh chấp về đất đai họ chọn cách bắn tên để giải quyết. Nếu bên nào bắn mũi tên cắm vào vách đá thì thắng nghĩa là thần núi, thần đất thuận cho ở, còn bên nào thua thì phải đi khỏi mảnh đất này. Họ đã đứng ở núi Cắm Tên (xã Mường Sang - Mộc Châu bây giờ) bắn tên về Suối Bàng. Người Xá dùng tên bịt đồng ở đầu mũi tên nên bắn vào vách đá thì bị nảy ra, còn người Thái lấy sáp ong dính vào đầu mũi tên nên khi bắn vào vách đá, mũi tên dính lại. Từ đó, người Thái được ở lại trên mảnh đất này, còn người Xá phải ra đi, giữ đúng lời giao ước là không được sinh sống hay săn bắn, trồng trọt ở đây nữa. Khi chết, người Xá không dám chôn cất trên đất của người Thái, đành lấy thân gỗ to, khoét bỏ ruột để đưa người chết vào trong rồi giấu trên các vách đá treo leo.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và tác động của con người, kết cấu hang mộ và các quan tài không còn nguyên vẹn như xưa. Các quan tài gác trên những chạc cây thì khô ráo, còn một số quan tài ở dưới đất, gỗ mục ruỗng

và bên trong không còn xương cốt. Mặc dù vậy, đây vẫn là một di chỉ khảo cổ độc đáo, mang ý nghĩa khoa học, tâm linh, có giá trị lịch sử và du lịch. Do vậy, ngày 05/3/2014, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 523/QĐ-BVHTTDL về việc xếp hạng Di tích cấp Quốc gia đối với Di tích khảo cổ Hang mộ Tạng Mè.

### **3.3.2. Địa danh Đền Chúa Hang Miếng**

Cư trú ở vùng đất cổ miền Tây Bắc và là nơi có truyền thống lịch sử, văn hóa, từ xa xưa, nhân dân xã Quang Minh đã xây dựng nên những công trình kiến trúc làm nơi thờ tự và sinh hoạt văn hóa tâm linh, tiêu biểu là đền Chúa Hang Miếng.

Tương truyền rằng, sau khi Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh ra khỏi bờ cõi, giải phóng đất nước, vùng Tây Bắc vẫn bị cha con tù trưởng Đèo Cát Hãn, Đèo Mạnh Vượng cát cứ, không chịu quy phục triều đình. Vua Lê Thái Tổ đặc biệt quan tâm đến việc bình định và củng cố miền biên cương đất nước. Bởi vậy năm Tân Hợi (1431), nhà vua đã đích thân cầm quân đi đánh châu Phục Lễ (Lai Châu), tiến thẳng vào tận sào huyệt, bức hàng tù trưởng Đèo Cát Hãn và con trai y là Đèo Mạnh Vượng. Sau khi dẹp xong giặc, nhà vua cùng đoàn quân sĩ xuôi thuyền theo dòng sông Đà để về kinh đô. Nhưng khi đến lưu vực Hang Miếng thì nước lũ dâng cao, thác nước cheo leo, thuyền chiến không thể qua được. Cảnh thác có một cái hang gọi là Hang Biếng (Hang Biếng là tiếng phát âm của người dân địa phương dịch theo tiếng phổ thông là “Hang Ninh”. Sau này người xuôi lên sinh sống tại đó đã gọi chệch đi là Hang Miếng). Vì vậy, đức vua đã cho quân sĩ dừng lại, nghỉ ở đó.

Khi biết vua cùng quân sĩ lương cạn và gặp nạn tại địa phương, bà Đinh Thị Vân - người cai quản vùng Hang Miếng đã vận động nhân dân quyên góp lương thực, thực phẩm đem tiếp tế cho vua. Sau nhiều lần lên thác xuống ghềnh, vào một ngày mưa lũ, bà đã gặp nạn trên khúc sông Đà này, thuyền bị

đắm, thân xác của bà trôi dạt vào vùng Thác Bờ. Để tỏ lòng tôn kính và tưởng nhớ công lao, nhân dân địa phương đã lập đền thờ bà ở Hang Miếng và gọi là đền Chúa Hang Miếng.

Trước đây, đền Chúa Hang Miếng được xây dựng kiên cố. Sau khi công trình thủy điện Hòa Bình hoàn thành, do mức thấp hơn mực nước hồ thủy điện nên đền và Hang Miếng đã bị ngập. Đền được nhân dân chuyển lên mức cao, làm bằng tranh tre, nứa lá đơn sơ, rồi bị bỏ hoang, nhiều đồ cũ bị hư hỏng hoặc thất lạc. Năm 1994, ông Quách Công Toàn (một cựu chiến binh chống Pháp ở địa phương) được chính quyền xã cho phép chăm nom đền. Với tài sản gia đình cùng nhiều tấm lòng hảo tâm đóng góp của khách thập phương, ông đã nhiều lần tiến hành trùng tu, tôn tạo lại đền. Vì thế, đền Chúa Hang Miếng đã được xây dựng khang trang trên ngọn đồi Đầu Rồng, cách nơi đền cũ không xa, gần chợ Hang Miếng. Ngày 08/01/2016, theo Quyết định số 46/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La, đền Chúa Hang Miếng đã được xếp hạng là di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh.

Đền Chúa Hang Miếng chính là nơi thờ phụng tôn nghiêm, đồng thời cũng là điểm dừng chân trong tua du lịch hồ thủy điện Hòa Bình và hồ thủy điện Sơn La. Sự hiện diện của ngôi đền là sự kết nối văn hóa của mọi miền, du khách đến thăm viếng dâng hương tưởng nhớ về cội nguồn, kết hợp cầu mong mọi điều tốt lành đến với gia đình, quê hương, đất nước.

### ***3.3.3. Địa danh bản Phụ Mẫu I - xã Chiềng Yên***

Bản Phụ Mẫu I, xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ nằm cách trung tâm huyện 40km về phía Đông. Từ ngã ba khu rừng già (khu rừng nguyên sinh có nhiều cây cổ thụ, cách ngã ba Đồng Bàng 20km) vượt qua khoảng 7 km đường quanh co, cua gấp, đèo dốc hiểm trở với sương mây giăng mắc dày đặc, qua bản Nà Bai (bản dân tộc Mường) tiến sâu vào trung tâm xã tầm 2,3km sẽ đến bản Phụ Mẫu. Nơi đây là điểm thu hút, hấp dẫn đông đảo khách

tham quan trong và ngoài nước không chỉ bởi những bản sắc văn hóa truyền thống của người Thái còn được lưu giữ nguyên vẹn mà còn bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ nhưng lại vô cùng thân thuộc.

Bản Phụ Mẫu là địa bàn cư trú chủ yếu của đồng bào dân tộc Thái, cái tên bản đã gợi nhắc cho ta một thứ tình cảm rất thiêng liêng. Theo người dân nơi đây, ngày xưa bản có ụ mối to, theo tiếng Thái gọi là “hang phồng púa”, sau đọc chệch đi thành Phụ Mẫu, cũng có người cho rằng ngày xưa bản nhỏ dần được mở rộng ra, sau lại chia tách gọi là bản bố, bản mẹ (Phụ Mẫu). Nơi đây nhiều thế hệ đã cùng nhau sinh sống chính vì thế những nét truyền thống vẫn còn được lưu truyền và giữ nguyên từ đời này sang đời khác.

Đến với bản Phụ Mẫu du khách sẽ được đi tham quan và chụp ảnh tại thác Tạt Nàng, ngọn thác quanh năm tung bọt trắng xóa, tìm hiểu kiến trúc Nhà sàn, Trang phục truyền thống...và hòa mình vào với thiên nhiên, con người nơi đây.

Sau hành trình dài di chuyển đến đây du khách cũng khá mệt mỏi, căng thẳng, nhưng chẳng phải lo lắng quá lâu, chỉ cần ngâm mình trong suối nước nóng dưới chân núi Bò Ui là mọi ưu phiền, stress sẽ tan biến hết.

Suối nước nóng Chiềng Yên có một điểm đặc biệt, khác hẳn với các điểm suối nước nóng đã được quy hoạch dịch vụ thành khu, buồng tắm riêng có màn che, đó là nước đầu nguồn từ trong núi chảy ra trong vắt, ấm nóng 35-40, được kè đá thành hai bể chứa diện tích hơn 50m<sup>2</sup>, các chàng trai cô gái trong bản sẽ tắm cộng đồng, không có màn che chắn, các cô gái tắm phía trên, các chàng trai tắm ở phía dưới. Mỏ nước nóng này được cho là lời giải thích rõ ràng nhất tại sao những cô gái ở bản làng nơi đây có một làn da trắng như trứng gà bóc, mái tóc đen dài óng ả và dáng người cao ráo, thanh mảnh.

Xong xuôi tất cả, du khách được gia chủ mời vào mâm thưởng thức những món ăn mang đậm hương vị của núi rừng nơi đây với xôi ngũ sắc, nộm

rau rừng, gà đồi, thịt băm cuốn lá nướng, ốc đá xào, cá lam... và sau đó hòa vào đêm lửa trại với các cô sơn nữ cùng giọng hát ngọt ngào vang vọng núi rừng và điệu múa mềm mại, uyển chuyển say đắm lòng người, lưu luyến chẳng nỡ về.

### **3.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3**

Khảo sát đặc điểm ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Vân Hồ, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

1) Đặc điểm ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Vân Hồ luôn gắn với các đặc điểm tự nhiên cũng như đặc điểm xã hội của vùng đất này. Vân Hồ có địa hình miền núi với hình dáng được thiên nhiên ban tặng cùng với sông suối, cỏ cây đa dạng... những đặc điểm này được phản ánh trong ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Vân Hồ.

Không chỉ có vậy, con người sinh sống ở đây đến từ nhiều dân tộc, theo đó tiếng nói của các dân tộc cũng được trở thành các yếu tố định danh của địa danh Vân Hồ.

2) Các yếu tố nghĩa trong địa danh hành chính huyện Vân Hồ rất phong phú, đa dạng: phản ánh địa hình, phản ánh hình dáng cấu trúc của đối tượng; chỉ tên gọi các loại động thực vật có liên quan tới đối tượng. Bên cạnh đó, các địa danh còn thể hiện tâm tư, ước vọng của người dân sinh sống tại vùng đất này, nhất là những ước vọng thoát khỏi sự “nổi giận” của thiên nhiên.

3) Huyện Vân Hồ là địa bàn sinh sống chủ yếu của đồng bào các dân tộc Thái, Mường, Mông, Dao... nhìn chung họ chưa có sự hiểu biết nhiều về địa lí, ngôn ngữ nên họ định danh cho các đối tượng xung quanh bằng cách riêng của mình. Đó là cách định danh theo lối trực quan, cụ thể, sinh động và gọi tên đối tượng một cách dân dã, đơn giản bằng việc phản ánh những đặc điểm, tính chất hoặc những mối liên hệ với các đối tượng, sự vật, hiện tượng xung quanh. Trong đó, hệ động thực vật phong phú của được phản ánh nhiều



và rõ nét nhất trong địa danh. Vì vậy, các địa danh này đều được hiểu theo nghĩa tường minh, biểu đạt cụ thể nên hay xuất hiện ở địa danh tự nhiên.

Địa danh hành chính huyện Vân Hồ chủ yếu là địa danh Thái. Hầu hết các địa danh này có liên quan đến văn hoá tộc người như điều kiện canh tác, chăn nuôi chăn thả gia súc. Đa phần người dân sinh sống ở ven các khe suối, sườn đồi chân núi, bãi nương nên dấu ấn “phiêng”, “nà”, “bó” xuất hiện rất nhiều trong các địa danh.

## KẾT LUẬN

Luận văn này khảo sát địa danh hành chính huyện Vân Hồ ở hai phương diện cấu tạo và ý nghĩa. Từ thực tế khảo sát, luận văn có kết luận như sau.

1) Là một bộ phận của tên riêng, địa danh có thể hiểu một cách đơn giản là tên về một vùng đất nào đó. Cùng với nhân danh là tên người, địa danh trở thành một nội dung quan trọng trong nghiên cứu. Lí do là vì, con người cần phải gọi tên cho một vùng đất cụ thể, đồng thời, muốn hiểu vùng đất đã có tên thì cần phải hiểu nội dung của tên gọi gọi vùng đất đó.

2) Theo kết quả nghiên cứu của tiền nhân, địa danh do con người đặt ra và khi con người đặt tên cho một vùng đất nào đó thường lấy cơ sở từ các hiện tượng tự nhiên như hình dáng của vùng đất, đặc điểm tự nhiên của vùng đất (đồi, núi, sông, suối, v.v.), đặc điểm về đời sống của con người vùng đất đó, nhất là những ước vọng của con người trước những khắc nghiệt của thiên nhiên. Tuy nhiên nhưng do biến động của lịch sử gắn với thời gian và không gian, điều kiện tự nhiên thay đổi, con người cũng thay đổi. Vì thế, nghĩa của các địa danh đã xa dần, không gắn với thực tế của vùng đất này.

Đây chính là lí do các học giả tranh luận địa danh có nghĩa hay không có nghĩa và nếu có nghĩa là nghĩa gì. Đề tài này theo quan điểm địa danh có nghĩa và nghĩa đó chính là nghĩa phản ánh.

2) Vân Hồ là một huyện miền núi, địa bàn phức tạp, đa dân tộc, phong phú về ngôn ngữ và văn hoá, đa dạng về loại hình đối tượng địa lí. Sự đa dạng này cũng tạo nên tính đa tầng, phức hợp ngay trong cả địa danh hành chính. Vì thế, các địa danh này được định danh bằng các từ ngữ của nhiều các ngôn ngữ khác nhau.

Các địa danh huyện Vân Hồ chủ yếu là địa danh Việt, sau đó là những địa danh thuộc ngôn ngữ dân tộc Thái - những cư dân sinh sống lâu đời của vùng này. Vì vậy, đặc điểm cấu tạo, phương thức định danh, các đặc trưng

ngôn ngữ, văn hoá Thái thể hiện rất rõ trong địa danh.

Các địa danh được cấu tạo bằng yếu tố Hán Việt chiếm số lượng rất ít.

3) Địa danh huyện Vân Hồ được hình thành theo mô hình cấu tạo địa danh gồm hai thành tố: Thành tố chung A và thành tố riêng B.

Trong mô hình này, thành tố chung A, đứng trước thành tố riêng B, có chức năng gọi tên; thành tố riêng B có chức năng nhận diện (đánh dấu), khu biệt (cá biệt) hóa đối tượng.

4) Nhiều địa danh hành chính huyện Vân Hồ được hình thành phương thức chuyên hoá: chuyên hoá từ địa danh địa hình tự nhiên vào địa danh hành chính.

Những nghiên cứu, khảo sát địa danh hành chính huyện Vân Hồ trong luận văn chỉ là bước đầu. Đặc điểm địa hình, điều kiện thiên nhiên phong phú, đa dạng, cư dân từ nhiều dân tộc... làm cho bức tranh địa danh huyện Vân Hồ nói riêng, địa danh Sơn La nói chung là đa màu sắc ở các góc độ ngôn ngữ, văn hóa, xã hội,.. Vì thế những gì làm được trong luận văn này còn rất khiêm tốn.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2005), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Văn hóa thông tin, H.
2. Đào Duy Anh (2008), *Hán Việt từ điển*, Nxb Khoa học xã hội, H.
3. Nguyễn Văn Ân (1997), *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945-1975*, Nxb Văn hóa thông tin, H.
4. Nguyễn Văn Âu (1993) – *Địa danh Việt Nam*. Nxb Giáo dục, H.
5. Nguyễn Văn Âu (2003), *Một số vấn đề về địa danh Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
6. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Mộc Châu (2002), *Lịch sử Đảng bộ huyện Mộc Châu (tập 1)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
7. *Khu căn cứ Mộc Hạ - Mộc Châu, trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1947 – 1952)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H
8. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2002), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La (tập 1)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
9. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2003), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
10. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2005), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La (tập 3)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
11. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (2006), *Ngữ pháp tiếng việt (tập 1)*, Nxb Giáo dục, H.
12. Diệp Quang Ban (2006), *Ngữ pháp tiếng việt (tập 2)*, Nxb Giáo dục, H.
13. Nguyễn Huy Cận (2005), *Những hướng nghiên cứu mới của Việt ngữ học và cách tiếp cận liên ngành*, Nguồn : [HtT.P://ngonngu.net](http://HtT.P://ngonngu.net)
14. Nguyễn Tài Căn (1975), *Từ loại trong danh từ tiếng việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, H.
15. Nguyễn Tài Căn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng việt (sơ thảo)*,

Nxb Giáo dục, H.

16. Nguyễn Tài Căn (1996), *Ngữ pháp tiếng việt*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
17. Đỗ Hữu Châu (1997), *các bình diện của từ và từ tiếng việt*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
18. Đỗ Hữu Châu (1998), *cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, H.
19. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng việt*, Nxb Giáo dục, H.
20. Đỗ Hữu Châu (2005), *Tìm hiểu văn hóa ngôn ngữ*, in trong ‘Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 2’ Nxb Giáo dục, H, tr. 846-867.
21. Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng việt trên các miền đất nước*,(phương ngữ khoa học), Nxb Khoa học xã hội, H.
22. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng việt*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
23. Hoàng Thị Châu (2007), *Địa danh nước ngoài trên bản đồ thế giới : khái niệm, thuật ngữ và phương thức nhập nội địa danh*, HtT.P://ngonngu.net
24. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghệu, Hoàng Trọng Phiên (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng việt*, Nxb Giáo dục, H.
25. Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Nxb phương Đông, H.
26. Nguyễn Dược, Trung Hải (2001), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H.
26. Trần Trí Dõi (2005), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa thông tin, H.
27. Trần Văn Dũng (2005), *Những đặc điểm chính địa danh Dak Lăk*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Trường Đại học Vinh, Nghệ An.
28. Trần Trí Dõi (2011), *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh – lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt – Mường*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
29. Phạm Đức Dương (2000), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, H.

30. Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
31. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh – trường ĐHKH XH&NV – trường đại học Sài Gòn – Báo Thanh Niên (2012), xây dựng chuẩn mực chính tả thống nhất trong nhà trường và trên các phương tiện truyền thông đại chúng, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia, 12/2012, thành phố Hồ Chí Minh.
32. Phan Xuân Đạm (2005), *Khảo sát các địa danh ở Nghệ An*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐH Vinh, Nghệ An.
33. Hữu Đạt (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, H.
34. Nguyễn Thiện Giáp (1986), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
35. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) – Đoàn Thiện Thuật – Nguyễn Minh Thuyết (1997), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, H.
36. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
37. Lê Trung Hoa (1991), *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội, H.
38. Lê Trung Hoa (2002), *Các phương pháp cơ bản trong việc nghiên cứu địa danh*, Tạp chí ngôn ngữ số 7, tr 8-11.
39. Lê Trung Hoa, tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học, Nxb Khoa học xã hội, chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
40. Lê Trung Hoa (2006), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H.
41. Nguyễn Khắc Huân (2003), *Bàn thêm về khái niệm tiếng có nghĩa – tiếng vô nghĩa trong tiếng Việt*, Tạp chí ngôn ngữ (7), tr43-54.
42. Vũ Bá Hùng (2000), *Tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc trên bình diện ngữ âm*, Nxb Khoa học xã hội, H.
43. Đỗ Việt Hùng (2011), *Nghĩa của các tín hiệu ngôn ngữ (từ bình diện hệ*

- thống đến hoạt động*), Nxb Giáo dục Việt Nam, H.
44. Nguyễn Văn Khang (chủ biên) (2000), *Từ điển Mường – Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.
45. Nguyễn Văn Khang (2008), *Những vấn đề đặt ra về chuẩn hóa địa danh nước ngoài trong tiếng Việt hiện nay*, tạp chí địa chính (số 2/2008, tr.52-55), (số 3/2008, tr.44-47), (số 4/2008, tr.52-56).
46. Vũ Ngọc Khánh (biên soạn) (2000), *Chuyện kể địa danh Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, H.
47. Từ Thu Mai (2004), *Nghiên cứu địa danh tỉnh Quảng trị*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.
48. Trương Thị My (2009), *Đặc điểm của các địa danh thuộc huyện Võ Nhai (Thái Nguyên) từ góc độ văn hóa*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ, Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên.
49. Trần Thanh Tâm (1976), *Thử bàn về địa danh Việt Nam*, Nghiên cứu lịch sử 3/1976, tr61-73 ; 4/1976, tr63-68.
50. Tạ Văn Thông (1997), *Điểm qua một số địa danh Thái trên miền Tây Bắc*, Tạp chí ngôn ngữ và đời sống, (số 10/1997), tr.22-23.
51. Phạm Tất Thắng (1996), *Đặc điểm của lớp riêng chỉ người (chính danh) trong tiếng Việt*, luận án phó tiến sĩ, Viện Ngôn Ngữ Học Việt Nam.
52. Phạm Tất Thắng (2011), *Địa danh thành phố Đà Nẵng, đề tài cấp bộ*, Trường Đại học Huế.
53. Vương Toàn (2012), *Tiến tới chuẩn hóa cách viết địa danh ở tỉnh Sơn La*, Tạp chí ngôn ngữ, (số 4/2012), tr8-16.
54. Nguyễn Đức Tồn, Trương Thị My (2009), *Thử tìm hiểu ý nghĩa địa danh Võ Nhai (Thái Nguyên)*, Tạp chí ngôn ngữ, (số 6/2009), tr.1-4.
56. Nguyễn Kiên Trường (1996), *Những đặc điểm chính địa danh Hải Phòng*, Luận án phó tiến sĩ Ngữ Văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn,

H.

57. Đinh Xuân Vịnh (2002), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Xưởng in Tin học và đời sống, H.
58. Hoàng Phê (chủ biên) (1992) – Từ điển tiếng Việt. Trung tâm từ điển ngôn ngữ, H.
59. Naftali Kadmon (2000), *Toponymy – The Lore, Laws and Language of Geographical Names*, Vantage Press Inc, New York.
60. Ferdinand De Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, H.
61. Superanskaja A.V.(2002), *Địa danh là gì, Matxcova*, (Đinh Lan Hương dịch, Nguyễn Xuân Hòa hiệu đính), H.
62. Sir Alan Gardiner (1953), *The Theory of Proper Name*, Second edition, Oxford University Press, London – New York – Toronto.
63. John M. Anderson (2007), *The Grammar of Names*, Oxford University Press, New York.



**PHỤ LỤC**  
**THỐNG KÊ ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN VÂN HỒ**  
**ĐƯỢC KHẢO SÁT TRONG LUẬN VĂN**

<b>Stt</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Loại hình địa danh</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tên địa danh</b>
1	Chiềng Khoa	Bản, tiểu khu	13	Bản Phú Khoa, bản Tin Tốc, bản Mường Khoa, bản Nà Chá, bản Khòong I, bản Khòong II, bản Nà Tén, bản Nà Đồ, bản Đoàn Kết, bản Nà Ngần, bản Chiềng Lè, bản Páng I, bản Páng II
		Trường học	3	Trường mầm non Chiềng Khoa, Trường tiểu học Chiềng Khoa, Trường trung học cơ sở Chiềng Khoa,
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang nhân dân bản Mường Khoa
		Nhà văn hóa	7	Nhà văn hóa bản Phú Khoa, Nhà văn hóa bản Tin Tốc, Nhà văn hóa bản Nà Chá, Nhà văn hóa bản Đoàn Kết, Nhà văn hóa bản Chiềng Lè, Nhà văn hóa bản Nà Ngần, Nhà văn hóa xã Chiềng Khoa
		Cầu	2	Cầu bản Páng, cầu Suối Tân
2	Chiềng Xuân	Bản, tiểu khu	8	Bản Nà Sàng, bản Suối Quanh, bản Dúp Kén, bản Khò Hồng, bản A

				Lang, bản Láy, bản Nậm Dên, bản Sa Lai
		Trường học	3	Trường mầm non Chiềng Xuân, Trường tiểu học Chiềng Xuân, Trường Trung học cơ sở Chiềng Xuân
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang nhân dân xã Chiềng Xuân,
		Nhà văn hóa	6	Nhà văn hóa xã Chiềng Xuân, Nhà văn hóa bản Suối Quanh, Nhà văn hóa bản Khò Hồng, Nhà văn hóa bản Dúp Kén, Nhà văn hóa bản A Lang, Nhà văn hóa bản Sa lai
3	Chiềng Yên	Bản, tiểu khu	14	Bản Nà Bai, bản Niên, bản Bống Hà, bản Bưót, bản Leo, bản Cò Bá, bản Cò Hào, bản Piềng Chà, bản Pà Puộc, bản Phà Lè, bản Suối Mực, bản Phụ Mẫu I, bản Phụ Mẫu II, bản Tiểu Khu
		Trường học	3	Trường mầm non Chiềng Yên, Trường tiểu học Chiềng Yên, Trường trung học cơ sở Chiềng Yên
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang nhân dân xã Chiềng Yên,
		Nhà văn hóa	8	Nhà văn hóa xã Chiềng Yên, Nhà văn hóa bản Tiểu Khu, Nhà văn hóa bản Niên, Nhà văn hóa bản Bưót,

				Nhà văn hóa bản Nà Bai, Nhà văn hóa bản Bổng Hà, Nhà văn hóa bản Phụ Mẫu I, Nhà văn hóa bản Phụ Mẫu II
4	Liên Hòa	Bản, tiểu khu	8	Bản Nôn, bản Liên Hợp, bản Lấn, bản Suối Nậu, bản Ngâm, bản Dón, bản Tà Phù, bản Tường Liên
		Trường học	3	Trường mầm non Liên Hòa, Trường tiểu học Liên Hòa, Trường trung học cơ sở Liên Hòa
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang nhân dân xã Liên Hòa
		Nhà văn hóa	8	Nhà văn hóa xã Liên Hòa, Nhà văn hóa bản Nôn, Nhà văn hóa bản Liên Hợp, Nhà văn hóa bản Lấn, Nhà văn hóa bản Suối Nậu, Nhà văn hóa bản Dón, Nhà văn hóa bản Tà Phù, Nhà văn hóa bản Tường Liên.
		Địa danh khác	5	Núi Tả Tùng, núi Sòng Gà, đồi Ông Chénh, đồi Pu Nhay, suối Nàng.
5	Lóng Luông	Bản, tiểu khu	10	Bản Co Chàm, bản Co Tang, bản Co Lóng, bản Săn Cài, bản Pa Kha, bản Tân Lập, bản Lóng Luông, bản Lóng Bon, bản Lũng Xá, bản tà Dê
		Trường học	5	Trường mầm non Lóng Luông, Trường mầm non Hoa Đào, Trường tiểu học Lóng Luông, Trường tiểu học Vừ A Dính, Trường trung học

				cơ sở Lóng Luông
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang nhân dân bản Lóng Luông
		Nhà văn hóa	5	Nhà văn hóa xã Lóng Luông, Nhà văn hóa bản Lũng Xá, Nhà văn hóa bản Pa Kha, Nhà văn hóa bản Co Lóng, Nhà văn hóa bản Săn Cài
6	Mường Men	Bản, tiểu khu	8	Bản Nà Pa, bản Suối Van, bản Ui, bản Pa Khôm, bản Uông, bản Chột, bản Cóm, bản Khả Nhài
		Trường học	3	Trường mầm non Mường Men, Trường tiểu học Mường Men, Trường trung học cơ sở Mường Men
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang liệt sĩ xã Mường Men
		Nhà văn hóa	4	Nhà văn hóa xã Mường Men, Nhà văn hóa bản Khả Nhài, Nhà văn hóa bản Ui, Nhà văn hóa bản Cóm
7	Mường Tè	Bản, tiểu khu	9	Bản Hào, bản Háng, bản Hua Pù, bản Săn Hiềng, bản Hinh, bản Chiềng Ban, bản Mường Tè, bản Pơ Tào, bản Nhúng
		Trường học	3	Trường mầm non Mường Tè, Trường tiểu học Mường Tè, Trường trung học cơ sở Mường Tè
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang nhân dân xã Mường Tè,
		Nhà văn hóa	5	Nhà văn hóa xã Mường Tè, Nhà văn

				hóa bản Chiềng Ban, Nhà văn hóa bản Nhung, Nhà văn hóa bản Hua Pù, Nhà văn hóa bản Pơ Tào.
8	Quang Minh	Bản, tiểu khu	5	Bản Nà Bai, bản To Ngùi, bản Bó, bản Coong, bản Lòm
		Trường học	3	Trường mầm non Quang Minh, Trường tiểu học Quang Minh, Trường Trung học cơ sở Quang Minh
		Nghĩa trang	5	Nghĩa trang nhân dân xã Quang Minh
		Nhà văn hóa	4	Nhà văn xã Quang Minh, Nhà văn hóa bản To Ngùi, Nhà văn hóa bản Bó, Nhà văn hóa bản Coong
		Địa danh khác	2	Chợ Hang Miếng, Khu di tích lịch sử văn hóa đền chúa Hang Miếng
9	Song Khũa	Bản, tiểu khu	10	Bản Lóng Khũa, bản Co Súc, bản Tà Lạc, bản Tàu Dầu, bản Co Hó, bản Tầm Phế, bản Song Hưng, bản Suối Sáu, bản Bến Khũa
		Trường học	3	Trường mầm non Song Khũa, Trường tiểu học Song Khũa, Trường trung học cơ sở Song Khũa
		Nghĩa trang	2	Nghĩa trang liệt sĩ xã Song Khũa, Nghĩa trang nhân dân xã Song Khũa,
		Nhà văn hóa	7	Nhà văn hóa xã Song Khũa, Nhà văn hóa bản Co Súc, Nhà văn hóa bản Tà

				Lạc, Nhà văn hóa bản Co Hó, Nhà văn hóa bản Suối Sấu, Nhà văn hóa bản Bên Khủa, Nhà văn hóa bản Song Hưng
		Địa danh khác	8	Núi Tàu Dầu, núi Khau Cườn, núi Chom Chít, đồi Pha Đăm, suối Co Hó, suối Sấu, bên Khủa, chợ Bên Khủa
10	Suối Bàng	Bản, tiểu khu	12	Bản Ấm, bản Bó, bản Châu Phong, bản Chiềng Đa, bản Khoang Tuống, bản Khoang Phiềng, bản Nà Lồi, bản Pa Đì, bản Pư Lai, bản Pư Ta, bản Sôi, bản Suối Khẩu
		Trường học	3	Trường mầm non Suối Bàng, Trường tiểu học Suối Bàng, Trường trung học cơ sở Suối Bàng
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang nhân dân xã Suối Bàng
		Nhà văn hóa	12	Nhà văn hóa xã Suối Bàng, Nhà văn hóa bản Ấm, Nhà văn hóa bản Bó, Nhà văn hóa bản Châu Phong, Nhà văn hóa bản Chiềng Đa, Nhà văn hóa bản Khoang Tuống, Nhà văn hóa bản Khoang Phiềng, Nhà văn hóa bản Nà Lồi, Nhà văn hóa bản Pa Đì, Nhà văn hóa bản Pư Lai, Nhà văn hóa bản Sôi, Nhà văn hóa bản Suối Khẩu

		Địa danh khác	2	Chợ Bến Lôi, Cầu Châu Phong
11	Tân Xuân	Bản, tiểu khu	10	Bản Đông Tà Lào, bản Tây Tà Lào, bản Bướm, bản Ngà, bản Bún, bản Láy, bản A Lang, bản Cột Mốc, bản Sa Lai, bản Thẩm Tôn
		Trường học	3	Trường mầm non Tân Xuân, Trường tiểu học Tân Xuân, Trường trung học cơ sở Tân Xuân
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang nhân dân xã Tân Xuân
		Nhà văn hóa	9	Nhà văn hóa xã Tân Xuân, Nhà văn hóa bản Đông Tà Lào, Nhà văn hóa bản Tây Tà Lào, Nhà văn hóa bản Bướm, Nhà văn hóa bản Ngà, Nhà văn hóa bản Bướm, Nhà văn hóa bản Sa Lai, Nhà văn hóa bản Cột Mốc, Nhà văn hóa bản Thẩm Tôn.
12	Tô Múa	Bản, tiểu khu	15	Bản Bó Mòng, bản Khám, bản Suối Liếm, bản Cho Đáy, bản Đá Mài, bản Pàn, bản Khu Ngựa, bản Mến, tiểu khu Trung Tâm, bản Đạo, bản Liên Hưng, bản Toong Kiêng, bản Sài Lương, bản Lắc Mừng, bản Co Còi
		Trường học	4	Trường mầm non Tô Múa, Trường tiểu học Tô Múa, Trường trung học cơ sở Tô Múa, Trường trung học phổ

				thông Mộc Hạ
		Nghĩa trang	2	Nghĩa trang liệt sĩ xã Tô Múa, Nghĩa trang nhân dân xã Tô Múa
		Nhà văn hóa	11	Nhà văn hóa xã Tô Múa, Nhà văn hóa bản Bó Mông, Nhà văn hóa bản Khảm, Nhà văn hóa bản Suối Liếm, Nhà văn hóa, Nhà văn hóa bản Cho Đáy, Nhà văn hóa bản Khu Ngựa, Nhà văn hóa bản Liên Hưng, Nhà văn hóa bản Toong Kiêng, Nhà văn hóa bản Sài Lương, Nhà văn hóa bản Lắc Mừng
		Địa danh khác	5	Cầu Bó Mông, cầu Suối Liếm, cầu Bản Khảm, núi Pu Tên, núi Pu Chọm Chít
13	Vân Hồ	Bản, tiểu khu	15	Bản Pa Chè 1, bản Pa Chè 2, bản Chiềng Đi 1, bản Chiềng Đi 2, bản Hang Trung 1, bản Hang Trùng 2, bản Suối Lìn, bản Bó Nhàng 1, bản Bó Nhàng 2, bản Pa Cốp, bản Hua Tật, bản Thuông Cuông, tiểu khu Sao Đỏ 1, tiểu khu Sao Đỏ 2, tiểu khu 56
		Trường học	7	Trường mầm non Vân Hồ, Trường mầm non Hoa Mai, Trường Tiểu học Vân Hồ, Trường tiểu học Sao Đỏ, Trường trung học cơ sở Vân Hồ,



				Trường phổ thông dân tộc nội trú Vân Hồ, Trường trung học phổ thông Vân Hồ
		Nghĩa trang	2	Nghĩa trang liệt sĩ xã Vân Hồ, Nghĩa trang nhân dân xã Vân Hồ
		Nhà văn hóa	12	Nhà văn hóa xã Vân Hồ, Nhà văn hóa bản Pa Chè 1, Nhà văn hóa bản Chiềng Đi 1, Nhà văn hóa bản Chiềng Đi 2, Nhà văn hóa bản Hang Trùng 1, Nhà văn hóa bản Hang Trùng 2, Nhà văn hóa bản suối Lìn, Nhà văn hóa bản Pa Cốp, Nhà văn hóa bản Hua Tạt, Nhà văn hóa tiểu khu Sao Đỏ 1, Nhà văn hóa tiểu khu Sao Đỏ 2
		Địa danh khác	4	Rừng thông bản Bó Nhàng, rừng thông bản Hua Tạt, cây đa bản Pa Cốp, cây đa bản Hang Trùng
14	Xuân Nha	Bản, tiểu khu	8	Bản Mừng An, bản Thín, bản Nà An, bản Chiềng Hin, bản Chiềng Nưa, bản Tun, bản Nà Hiềng, bản Pù Lầu
		Trường học	3	Trường mầm non Xuân Nha, Trường tiểu học Xuân Nha, Trường trung học cơ sở Xuân Nha
		Nghĩa trang	1	Nghĩa trang nhân dân xã Xuân Nha
		Nhà văn hóa	7	Nhà văn hóa xã Xuân Nha, Nhà văn

				Hóa bản Mừng An, Nhà văn hóa bản Thín, Nhà văn hóa bản Chiềng Hin, Nhà văn hóa bản Chiềng Nua, Nhà văn hóa bản Tụn, Nhà văn hóa bản Pù Lầu
--	--	--	--	--